Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 12/6/2026

BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG 3
THỊ TRƯỜNG CAO SU 5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ 12
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU 18
THỊ TRƯỜNG CHÈ 24
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 29
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ 33

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

► Cao su: Đầu tháng 6/2026, giá cao su thế giới tăng lên mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây do lo ngại nguồn cung bị thắt chặt bởi thời tiết bất lợi tại các nước sản xuất chủ chốt và tác động từ giá dầu thô duy trì ở mức cao.

► Cà phê: Đầu tháng 6/2026, giá cà phê thế giới giảm do kỳ vọng nguồn cung gia tăng và hoạt động bán ra của các nhà đầu tư.

► Hạt điều: Theo dự báo của Hội đồng Quốc tế về các loại hạt và trái cây sấy khô (INC), sản lượng hạt điều thô toàn cầu niên vụ 2026/27 sẽ giảm khoảng 2,6% so với sản lượng ước tính niên vụ 2025/2026.

► Chè: Ngành chè Ấn Độ đang triển khai chiến lược đa dạng hóa thị trường nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào khu vực Tây Á. Giá chè tại Pa-kit-xtan có thể chịu áp lực mới sau khi Kê-ni-a công bố mức thuế xuất khẩu 0,8%.

► Thủy sản: Ma-lai-xi-a tạm dừng nhập khẩu 5 loài tôm từ Thái Lan từ ngày 1/6/2026. Ác-hen-ti-na mở vụ khai thác tôm mới, nới lỏng quy định đánh bắt.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Trong tháng 5/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 74.003 tấn, trị giá 150,3 triệu USD, giảm 23,8% về lượng và giảm 13,9% về trị giá so với tháng 5/2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 529.055 tấn, trị giá 994,87 triệu USD, giảm 3,8% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

► Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 5 tháng năm 2026 đạt 927,3 nghìn tấn, trị giá 4,23 tỷ USD, tăng 7,8% về lượng nhưng giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

► Hạt điều: Tháng 5/2026, lượng hạt điều xuất khẩu của Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm trước do xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Anh, Tây Ban Nha, Nhật Bản... giảm.

► Chè: Tháng 5/2026, xuất khẩu chè của Việt Nam tiếp tục giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước do xuất khẩu sang Pa-kit-xtan, Trung Quốc, I-rắc giảm mạnh. Thị phần chè Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm nhẹ.

► Thủy sản: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026 tăng 11% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó xuất khẩu sang nhiều thị trường như Trung Quốc, Úc, Thái Lan, Braxin, Đài Loan... tăng trưởng tích cực.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

▶ *Đầu tháng 6/2026, giá cao su thế giới tăng lên mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây do lo ngại nguồn cung bị thắt chặt bởi thời tiết bất lợi tại các nước sản xuất chủ chốt và tác động từ giá dầu thô duy trì ở mức cao.*

▶ *Trong tháng 5/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 74.003 tấn, trị giá 150,3 triệu USD, giảm 23,8% về lượng và giảm 13,9% về trị giá so với tháng 5/2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 529.055 tấn, trị giá 994,87 triệu USD, giảm 3,8% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.*

▶ *5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng xuất khẩu sang nhiều thị trường khác như In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô... lại tăng trưởng khả quan.*

▶ *Quý I/2026, nhập khẩu cao su của Ma-lai-xi-a đạt 458.475 tấn, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a có xu hướng tăng, cho thấy dư địa mở rộng xuất khẩu trong thời gian tới vẫn còn khá lớn.*

THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Đầu tháng 6/2026, giá cao su thế giới tiếp tục tăng trên một số sàn giao dịch lớn và duy trì ở mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây.

+ Ngày 9/6/2026, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2026 tại Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) của Nhật Bản đạt 423,9 Yên/kg, tăng 2,6% (tương đương 10,9 Yên/kg) so với cuối tháng trước. Đáng chú ý, giá có thời điểm tăng lên 438,8 Yên/kg - mức cao nhất trong vòng 15 năm, kể từ tháng 4/2011.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 ghi nhận mức tăng mạnh, tăng đến 6,6% (tăng 6 Baht/kg) so với cuối tháng trước, đạt 97,8 Baht/kg đối với hợp đồng giao tháng 7/2026.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2025 đến nay

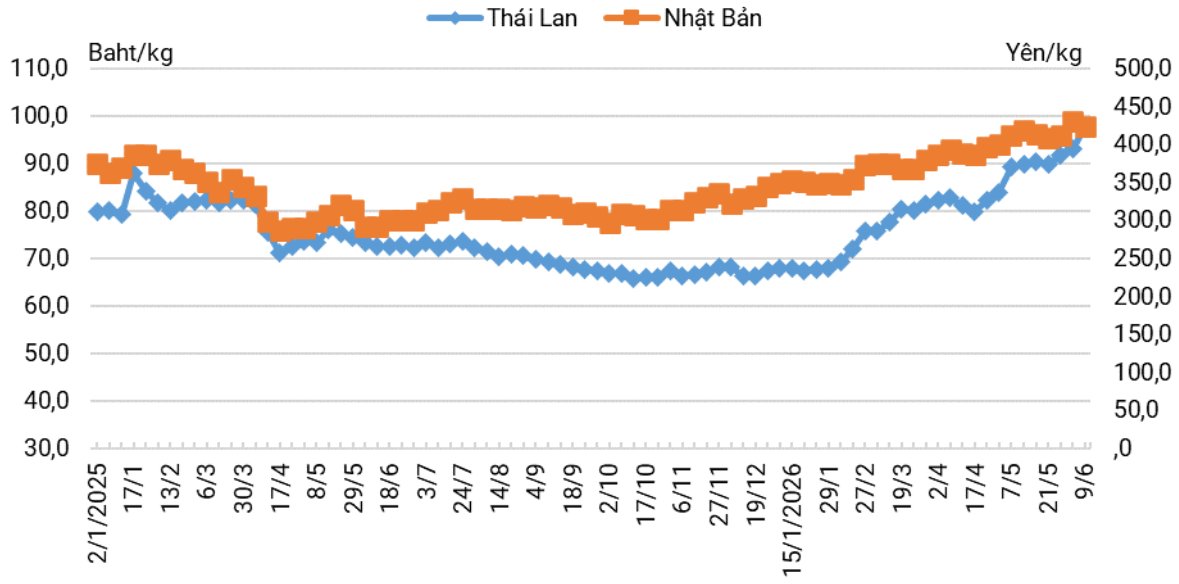

Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Ngược lại, trên Sàn Giao dịch Tương lai Thượng Hải (SHFE) của Trung Quốc, giá cao su tự nhiên có xu hướng giảm nhẹ. Giá cao su hợp đồng giao tháng 7/2026 giảm 0,5% (tương đương 90 NDT/tấn) so với cuối tháng 5/2026, xuống còn 17.525 NDT/tấn; hợp đồng giao tháng 9/2026 giảm 0,4%, còn 17.590 NDT/tấn.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2025 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)

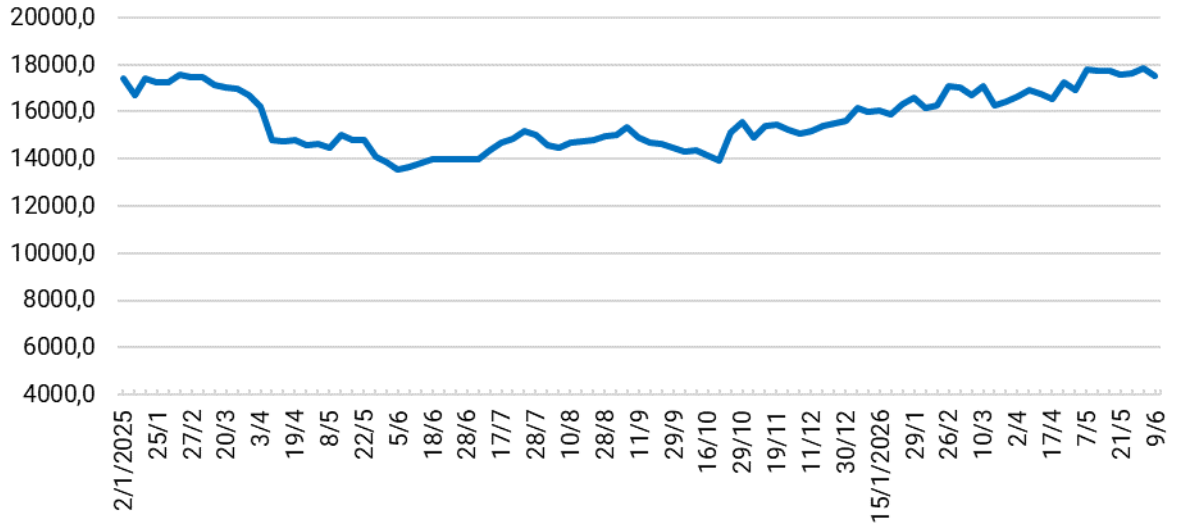

Nguồn: shfe.com.cn

Trên thị trường thế giới, giá hợp đồng tương lai cao su dao động quanh mức 230 UScent/kg vào đầu tháng 6/2026, gần mức cao nhất kể từ tháng 1/2017. Giá cao su tăng chủ yếu xuất phát từ những lo ngại về nguy cơ thiếu hụt nguồn cung do tác động của thời tiết bất lợi tại các quốc gia sản xuất chủ chốt. Hai quốc gia sản xuất cao su lớn nhất thế giới là Thái Lan và In-đô-nê-xi-a được dự báo sẽ phải đối mặt với nguồn cung thắt chặt hơn do điều kiện thời tiết bất lợi. Tại Thái Lan, cơ quan khí tượng đã cảnh báo về những đợt mưa lớn cục bộ ở khu vực phía Nam, làm gia tăng nguy cơ lũ quét. Trong khi đó, cơ quan khí tượng In-đô-nê-xi-a dự báo mùa khô sẽ đến sớm cùng lượng mưa thấp hơn mức bình thường trong tháng 6/2026. Cả hai tình trạng thời tiết này đều có thể làm gián đoạn hoạt động khai thác và thu hoạch mủ cao su, qua đó

hạn chế sản lượng và khiến nguồn cung cao su toàn cầu thêm thắt chặt.

Bên cạnh đó, căng thẳng tại Trung Đông khiến giá dầu vẫn neo ở mức cao, qua đó hỗ trợ thêm cho giá cao su. Giá cao su tự nhiên thường có xu hướng biến động cùng chiều với giá dầu thô, bởi khi giá dầu tăng, chi phí sản xuất cao su tổng hợp trở nên đắt đỏ hơn, từ đó làm gia tăng nhu cầu đối với cao su tự nhiên.

Theo báo cáo của Japan Exchange Group, giá cao su tăng một phần đến từ hoạt động đầu cơ trong bối cảnh thị trường lo ngại về nguồn cung và những gián đoạn logistics liên quan đến xung đột tại Iran.

Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 4/2026 ước đạt 772 nghìn tấn, giảm 0,8% so với tháng trước và giảm 2,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, tiêu thụ toàn cầu vào khoảng 1,235 triệu tấn, giảm 5,9% so với tháng trước, nhưng tăng 2,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu ước đạt 3,853 triệu tấn, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu đạt khoảng 4,923 triệu tấn, giảm 4%.

ANRPC cho rằng môi trường kinh tế vĩ mô toàn cầu vẫn tiềm ẩn nhiều bất ổn do căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc, xung đột kéo dài tại Trung Đông và tác động của các yếu tố này đến thị trường năng lượng thế giới. Vì vậy, triển vọng ngắn hạn của thị trường cao su tự nhiên vẫn được đánh giá là thận trọng nhưng tích cực. ANRPC nhận định giá có thể tiếp tục gia tăng khi các yếu tố địa chính trị, thời tiết và kinh tế vĩ mô toàn cầu vẫn còn diễn biến phức tạp.

Còn theo đánh giá từ Hiệp hội cao su Thái Lan, mặc dù tâm lý thị trường nhìn chung tích cực, thị trường cao su vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm các yếu tố địa chính trị tác động trực tiếp đến chi phí năng lượng, cũng như hiện tượng "lạm phát đình trệ" trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy yếu – tức giá hàng hóa tăng trong khi sức mua và nhu cầu tiêu dùng giảm, điều này có thể ảnh hưởng đến thị trường cao su. Đồng thời giá cao su sẽ phụ thuộc nhiều vào diễn biến của giá dầu thô trong thời gian tới.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 5/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 74.003 tấn, trị giá 150,3 triệu USD, tăng 7,8% về lượng và tăng 9,6% về trị giá so với tháng trước, nhưng giảm 23,8% về lượng và giảm 13,9% về trị giá so với tháng 5/2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 529.055 tấn, trị giá 994,87 triệu USD, giảm 3,8% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng từ năm 2024-2026

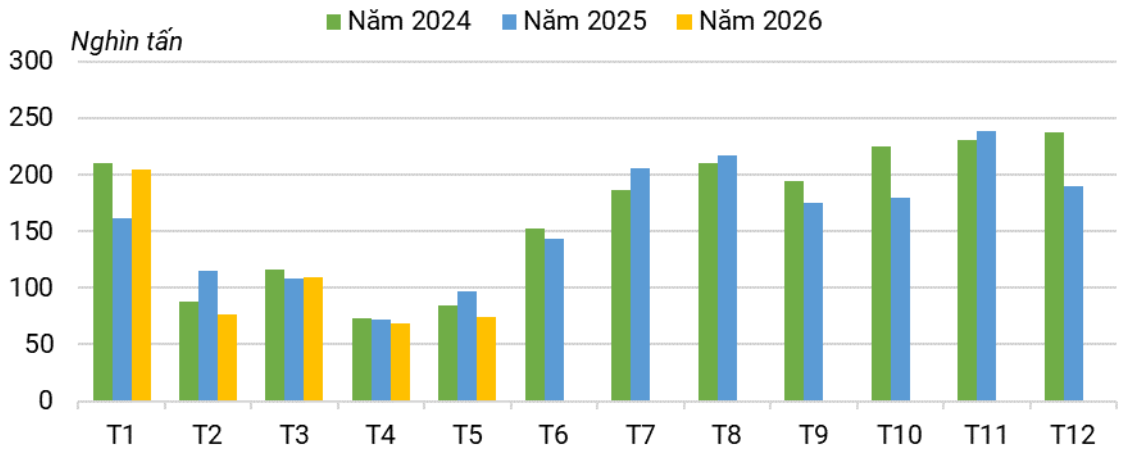

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu:

Xuất khẩu cao su đang có dấu hiệu chậm lại trong thời gian gần đây, một phần do giá mặt hàng này liên tục tăng cao làm suy giảm nhu cầu tại một số thị trường nhập khẩu chủ lực, đặc biệt là Trung Quốc. Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam cho thấy, giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 5/2026 đạt 2.031 USD/tấn, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 13% so với cùng kỳ năm 2025. Đây cũng là mức giá cao nhất được ghi nhận trong nhiều tháng qua. Mặc dù vậy, tính chung trong 5 tháng đầu năm 2026, giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam vẫn thấp hơn khoảng 1,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 1.880 USD/tấn.

Giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các tháng năm 2024-2026 (ĐVT: USD/tấn)

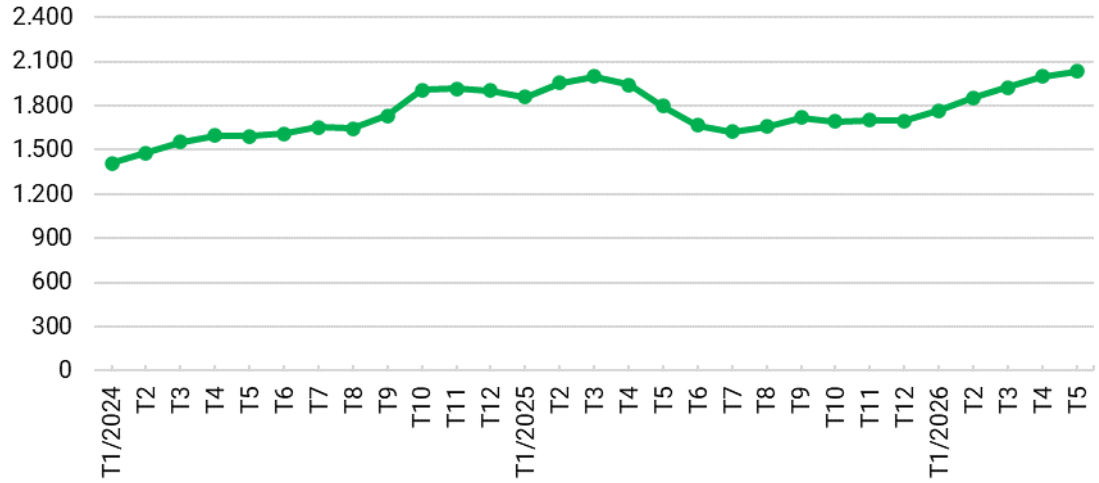

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu:

Trong tháng 5/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang nhiều thị trường chủ lực như Trung Quốc, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kì, Hoa Kỳ, Đức… đều giảm ở mức hai con số so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 39.613 tấn, trị giá đạt 81,16 triệu USD, giảm gần 40% về lượng và giảm 31% về trị giá so với tháng 5/2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam, đạt 332.066 tấn, trị giá 621,13 triệu USD, nhưng so với cùng kỳ năm trước, xuất khẩu sang thị trường này giảm 14,7% về lượng và giảm 15,4% về trị giá. Theo đó, tỷ trọng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam giảm từ 70,8% xuống còn 62,8%.

Ngoài ra, lượng cao su xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ và Hoa Kỳ cũng giảm lần lượt 8,6% và 15,3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong khi đó, In-đô-nê-xi-a nổi lên là điểm sáng thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026 với mức tăng 162,7% về lượng và tăng 138,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, đạt 37.073 tấn, trị giá 67,95 triệu USD. Kết quả này đã đưa In-đô-nê-xi-a vươn lên trở thành thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ hai của nước ta, với tỷ trọng tăng từ 2,6% cùng kỳ năm 2025 lên 7%.

Ngoài ra, xuất khẩu cao su sang nhiều thị trường khác như Ấn Độ, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Đài Loan và Đức cũng ghi nhận tăng trưởng tích cực. Đáng chú ý, xuất khẩu sang Mê-hi-cô tăng hơn 300%, mức tăng cao nhất trong nhóm các thị trường lớn.

Nhận định và dự báo:

Trong thời gian tới, ngành cao su được dự báo sẽ tiếp tục hưởng lợi từ xu hướng tăng giá trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, khối lượng xuất khẩu nhiều khả năng vẫn chịu áp lực giảm do cơ cấu thị trường xuất khẩu hiện còn phụ thuộc lớn vào Trung Quốc, trong khi nhu cầu nhập khẩu của nước này đang suy yếu.

Trong bối cảnh đó, việc đẩy mạnh đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và khai thác hiệu quả các thị trường tiềm năng trong khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a, cùng với các thị trường đang tăng trưởng tích cực như Ấn Độ, Mê-hi-cô và Hàn Quốc, sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc giảm phụ thuộc vào một thị trường duy nhất, nâng cao khả năng chống chịu trước biến động thương mại và duy trì duy trì đà phát triển bền vững cho ngành cao su Việt Nam.

15 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2026

STT	Thị trường	Tháng 5/2026		So với tháng 5/2025 (%)		5 tháng năm 2026		So với 5 tháng năm 2025 (%)		Thị phần theo khối lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2026
	Tổng	**74.003**	**150.294**	**-23,8**	**-13,9**	**529.055**	**994.868**	**-3,8**	**-5,1**	**100,0**	**100,0**
1	Trung Quốc	39.613	81.165	-39,9	-30,9	332.066	621.131	-14,7	-15,4	70,8	62,8
2	In-đô-nê-xi-a	7.568	14.374	296,4	312,5	37.073	67.947	162,7	138,6	2,6	7,0
3	Ấn Độ	5.434	12.027	-11,9	9,2	31.880	66.251	22,7	28,5	4,7	6,0
4	Hàn Quốc	3.117	6.680	2,6	12,2	19.787	39.941	23,6	20,7	2,9	3,7
5	Ma-lai-xi-a	4.618	7.390	118,3	154,8	18.456	26.381	30,3	23,0	2,6	3,5
6	Đài Loan	2.227	4.867	8,1	19,8	9.757	19.917	13,7	11,0	1,6	1,8
7	Thổ Nhĩ Kì	934	2.132	-51,6	-37,1	9.369	18.462	-8,6	-6,6	1,9	1,8
8	Hoa Kỳ	738	1.391	-62,3	-60,4	8.358	15.843	-15,3	-19,0	1,8	1,6
9	Đức	787	1.796	-52,2	-43,9	7.008	14.522	20,3	17,4	1,1	1,3
10	Xri Lan-ca	951	1.905	67,1	72,2	5.638	10.005	28,6	24,5	0,8	1,1
11	Mê-hi-cô	1.158	2.106	213,0	189,5	5.297	9.720	309,0	265,5	0,2	1,0
12	Nga	1.221	2.566	-19,3	-14,3	4.151	8.353	-44,3	-44,2	1,4	0,8
13	Bra-xin	333	747	-60,7	-54,3	3.988	7.341	-20,9	-28,2	0,9	0,8
14	Nhật Bản	664	1.655	9,2	28,1	3.500	7.742	9,1	7,1	0,6	0,7
15	Ý	183	405	-83,0	-80,2	2.825	5.611	-31,3	-33,8	0,7	0,5
	Thị trường khác	4.457	9.088	-18,3	-7,6	29.902	55.700	-1,0	-4,2	5,5	5,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA MA-LAI-XI-A VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Mặc dù là một trong những quốc gia sản xuất và xuất khẩu cao su tự nhiên hàng đầu trên thế giới, Ma-lai-xi-a vẫn phải nhập khẩu một lượng đáng kể cao su nguyên liệu nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của ngành công nghiệp chế biến và sản xuất các sản phẩm cao su trong nước. Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong quý I/2026, Ma-lai-xi-a đã nhập khẩu 458.475 tấn cao su các loại với trị giá 667,3 triệu USD, giảm 5,3% về lượng và giảm 15,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Ma-lai-xi-a qua các tháng năm 2025-2026

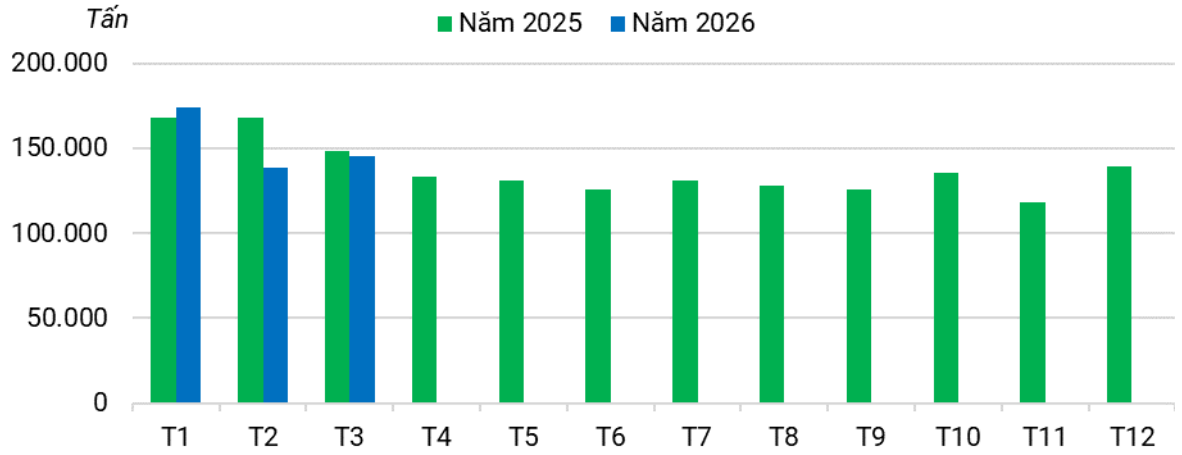

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Nguồn cung cao su cho Ma-lai-xi-a đến từ 47 thị trường trên thế giới. Trong đó, Hàn Quốc tiếp tục giữ vị trí thị trường cung cấp lớn nhất với 112.202 tấn, tiếp theo là Thái Lan đạt 97.882 tấn và Bờ Biển Ngà đạt 45.421 tấn. So với cùng kỳ năm trước, lượng cao su nhập khẩu từ Hàn Quốc và Thái Lan lần lượt tăng 7,1% và 3,2%, trong khi lượng cao su nhập khẩu từ Bờ Biển Ngà giảm mạnh gần 50%.

Ma-lai-xi-a tiếp tục tăng nhập khẩu cao su từ Việt Nam trong quý I/2026, đạt 11.680 tấn, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước. Nhờ đó, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng từ 2,1% lên 2,5%, qua đó củng cố vị thế là nhà cung cấp lớn thứ 10 cho thị trường này.

Đáng chú ý, mặc dù giá trung bình nhập khẩu cao su của Ma-lai-xi-a từ Việt Nam giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2025, cao su Việt Nam vẫn có mức giá cao nhất trong 10 thị trường cung lớn cấp nhất cho thị trường này, đạt 2.076 USD/tấn, cao hơn đáng kể so với giá trung bình nhập khẩu từ Thái Lan (1.739 USD/tấn), Bờ Biển Ngà (1.660 USD/tấn) và Hàn Quốc (737 USD/tấn).

Mức giá xuất khẩu vượt trội cho thấy cao su Việt Nam vẫn duy trì được lợi thế về chất lượng và cơ cấu chủng loại sản phẩm, qua đó nâng cao giá trị xuất khẩu và khả năng cạnh tranh tại thị trường Ma-lai-xi-a.

Triển vọng thị trường:

Nhập khẩu cao su của Ma-lai-xi-a được dự báo có thể tăng trong thời gian tới do nhu cầu tiêu thụ duy trì ở mức cao, trong khi sản lượng nội địa có xu hướng giảm. Đây là cơ hội thuận lợi cho các quốc gia xuất khẩu cao su hàng đầu, trong đó có Việt Nam, mở rộng thị phần tại thị trường này.

Theo Cục Thống kê Ma-lai-xi-a (DOSM), trong quý I/2026, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a chỉ đạt 71.013 tấn, giảm 10,4% so với so với quý IV/2025 và giảm tới 25,3% so với quý I/2025, phản ánh những khó khăn kéo dài mà ngành cao su Ma-lai-xi-a đang phải đối mặt. Tính riêng trong tháng 3/2026, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a chỉ đạt 21.310 tấn, giảm 8,2% so với tháng trước đó và giảm 29,3% so với tháng 3/2025.

Tổng tồn kho cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a cũng giảm 1,8%, xuống còn 139.174 tấn trong tháng 3/2026, so với 141.697 tấn trong tháng 2. Trong đó, các nhà máy chế biến cao su nắm giữ phần lớn lượng tồn kho, chiếm 79,1%; tiếp theo là các nhà máy tiêu thụ cao su với 20,8%; và tại các đồn điền cao su chỉ chiếm 0,1%.

Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tháng 3/2026 giảm 2,2% so với tháng trước, xuống còn 33.137 tấn. Trong khi đó, xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ cao su của Ma-lai-xi-a như găng tay, lốp xe, săm xe và chỉ cao su lại tăng. Găng tay cao su tiếp tục là mặt hàng xuất khẩu có trị giá lớn nhất trong nhóm sản phẩm cao su, đạt 920 triệu Ringgit trong tháng 3/2026, tăng 3,8% so với tháng 2 trước đó.

Nhập khẩu cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Ma-lai-xi-a từ một số thị trường chính trong quý I/2026

STT	Nguồn cung	Quý I/2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Quý I/2025	Quý I/2026
	Tổng	**458.475**	**667.272**	**1.455**	**-5,3**	**-15,3**	**-10,5**	**100,0**	**100,0**
1	Thái Lan	112.202	195.071	1.739	7,1	-3,4	-9,8	21,6	24,5
2	Hàn Quốc	97.882	72.158	737	3,2	-14,4	-17,1	19,6	21,3
3	Bờ Biển Ngà	45.421	75.394	1.660	-49,8	-52,7	-5,8	18,7	9,9
4	Trung Quốc	36.192	51.556	1.425	84,8	36,7	-26,0	4,0	7,9
5	Phi-líp-pin	29.611	41.107	1.388	6,1	-1,2	-6,9	5,8	6,5
6	Li-bê-ri-a	24.420	40.228	1.647	199,8	182,0	-5,9	1,7	5,3
7	Mi-an-ma	21.675	37.327	1.722	-38,1	-43,2	-8,2	7,2	4,7
8	Gha-na	20.477	32.458	1.585	-15,4	-24,1	-10,3	5,0	4,5
9	Đài Loan	19.819	17.914	904	-17,5	-26,7	-11,2	5,0	4,3
10	Việt Nam	11.680	24.253	2.076	12,5	4,5	-7,1	2,1	2,5
	Khác	39.096	79.806	2.041	-12,9	-13,2	-0,3	9,3	8,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Về chủng loại: Trong quý I/2026, cơ cấu chủng loại cao su nhập khẩu của Ma-lai-xi-a có sự chuyển dịch khi nhập khẩu cao su tự nhiên (HS 4001) giảm 17% xuống còn 249.326 tấn (chiếm 54,4% tỷ trọng), trong khi nhập khẩu cao su tổng hợp (HS 4002) tăng 14,7%, đạt 200.185 tấn (chiếm 43,7%). Các chủng loại khác như cao su hỗn hợp và cao su tái sinh chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ.

Cơ cấu chủng loại cao su nhập khẩu của Ma-lai-xi-a trong quý I/2026

Chủng loại	Quý I/2025 (tấn)	Quý I/2026 (tấn)	So sánh quý I/2026 với quý I/2025 (%)	Tỷ trọng quý I/2025 (%)	Tỷ trọng quý I/2026 (%)
Tổng	**484.225**	**458.475**	**-5,3**	**100,0**	**100,0**
Cao su tự nhiên (HS 4001)	300.289	249.326	-17,0	62,0	54,4
Cao su tổng hợp (HS 4002)	174.454	200.185	14,7	36,0	43,7
Cao su hỗn hợp (HS 4005)	7.160	5.387	-24,8	1,5	1,2
Cao su tái sinh (HS 4003)	2.321	3.576	54,1	0,5	0,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

► *Đầu tháng 6/2026, giá cà phê thế giới giảm do kỳ vọng nguồn cung gia tăng và hoạt động bán ra của các nhà đầu tư.*

► *Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đầu tháng 6/2026 giảm 1.800 đồng/kg so với ngày 01/6/2026, dao động từ 85.000 – 85.600 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).*

► *Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 5 tháng năm 2026 đạt 927,3 nghìn tấn, trị giá 4,23 tỷ USD, tăng 7,8% về lượng nhưng giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.*

► *Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ mức 20,85% trong 4 tháng năm 2025 xuống còn 18,19% trong 4 tháng năm 2026.*

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày đầu tháng 6/2026, giá cà phê trên thị trường thế giới tiếp tục giảm trên các sàn giao dịch do kỳ vọng nguồn cung vụ mới tại Bra-xin gia tăng, khi hoạt động thu hoạch đang bước vào giai đoạn tăng tốc.

Theo Safras & Mercado, đến ngày 02/6/2026, Bra-xin đã thu hoạch trên 23% diện tích cà phê, tăng 7 điểm phần trăm so với tuần trước, qua đó làm gia tăng áp lực bán trên thị trường kỳ hạn. Đồng thời, triển vọng sản lượng cà phê của Bra-xin niên vụ 2026/27 phục hồi mạnh. Theo khảo sát của Coffee Trading Academy, dự báo sản lượng cà phê Bra-xin có thể tăng 11,5% so với niên vụ trước, đạt mức kỷ lục 71,4 triệu bao; trong đó cà phê Arabica tăng 13,5% và cà phê Robusta tăng 7,6%. Thông tin này khiến các nhà đầu tư đẩy mạnh bán ra, trong khi các nhà nhập khẩu có xu hướng chờ thêm tín hiệu về tiến độ thu hoạch và chất lượng hạt trước khi tăng mua.

Đối với cà phê Robusta, giá cũng giảm theo xu hướng chung của thị trường cà phê thế giới do nguồn cung được kỳ vọng cải thiện và nhà đầu tư gia tăng bán ra trên thị trường kỳ hạn. Tuy nhiên, đà giảm của Robusta được hạn chế nhờ

nhu cầu sử dụng trong sản xuất cà phê hòa tan và phối trộn vẫn duy trì ổn định.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 09/6/2026, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2026 và tháng 9/2026 giảm lần lượt 4,1% và 2,6% so với ngày 01/6/2026, xuống mức 3.333 USD/tấn và 3.260 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay *(ĐVT: USD/tấn)*

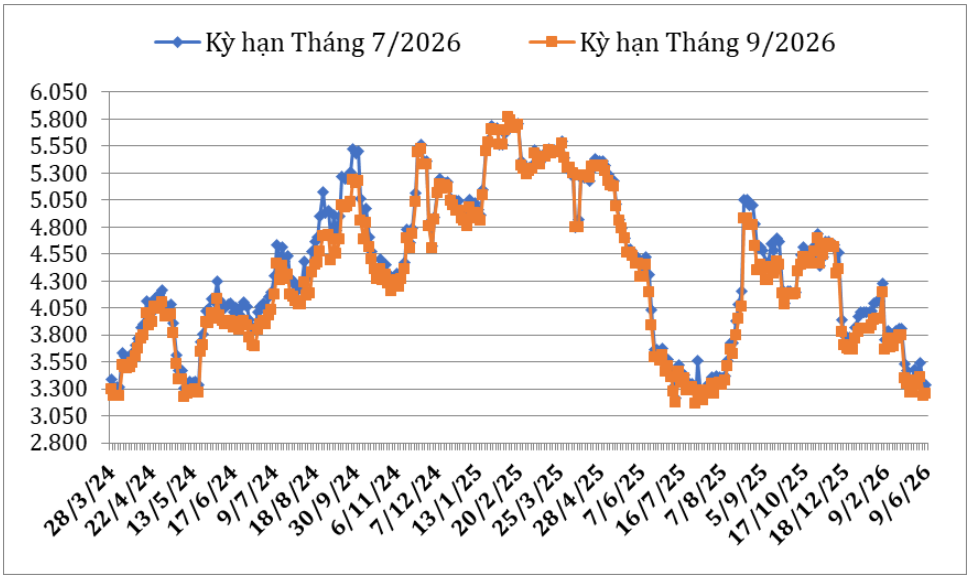

Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 09/6/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2026 và tháng 9/2026 giảm lần lượt 7,4% và 6,6% so với ngày 01/6/2026, xuống mức 245,9 Uscent/lb và 241,65 Usent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay *(ĐVT: Uscent/lb)*

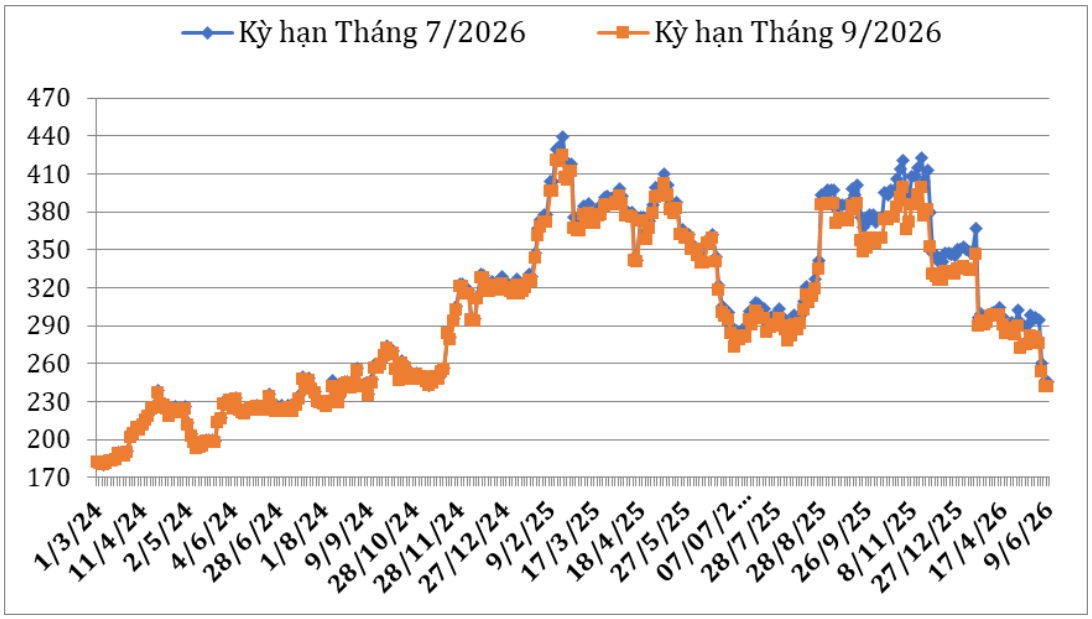

Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 09/6/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2026 và tháng 12/2026 giảm lần lượt 5,3% và 5,1% so với ngày 01/6/2026, xuống mức 293,85 Uscent/lb và 287,75 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM THEO XU HƯỚNG THẾ GIỚI

Những ngày đầu tháng 6/2026, giá cà phê nội địa giảm theo xu hướng của giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới. Cùng với đó, hoạt động thu mua trong nước diễn ra thận trọng hơn, khiến thị trường cà phê tiếp tục đối mặt với áp lực giảm giá trong ngắn hạn. Giá cà phê tại các tỉnh Đắc Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắc Nông vào ngày 09/6/2026 cùng giảm 1.800 đồng/kg so với ngày 01/6/2026, dao động từ 85.000 – 85.600 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay

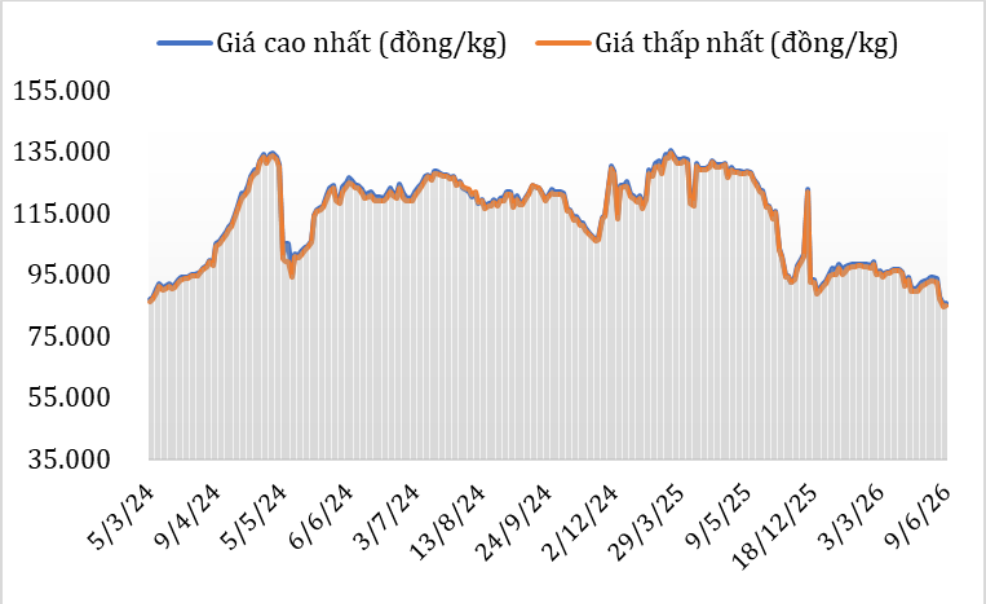

Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM 5 THÁNG NĂM 2026

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 5/2026 tiếp tục giảm do nguồn cung xuống thấp. Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 5/2026 đạt 143,0 nghìn tấn, trị giá 639,4 triệu USD, giảm 24,7% về lượng và giảm 22,3% về trị giá so với tháng 4/2026, so với tháng 5/2025 giảm 10,8% về lượng và giảm 30,3% về trị giá. Tính chung 5 tháng năm 2026, xuất khẩu cà phê đạt 927,3 nghìn tấn, trị giá 4,23 tỷ USD, tăng 7,8% về lượng, nhưng giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá cà phê giảm mạnh.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2025 – 2026 (ĐVT: nghìn tấn)

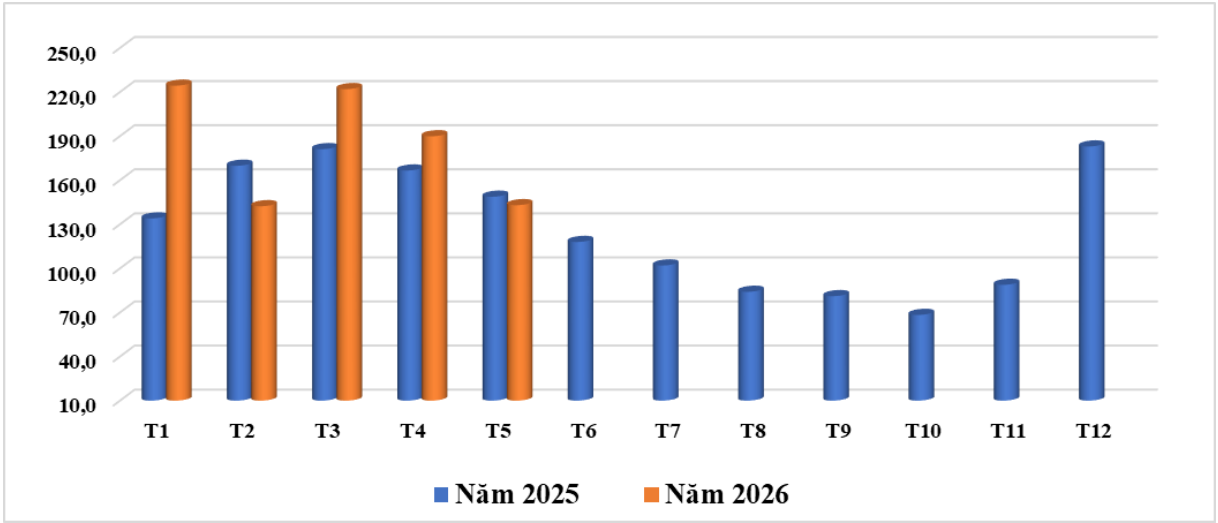

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 5/2026, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt mức 4.471 USD/tấn, tăng 3,2% so với tháng 4/2026, nhưng giảm 21,8% so với tháng 5/2025. Tính chung 5 tháng năm 2026, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 4.557 USD/tấn, giảm 19,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu thị trường

Tháng 5/2026, lượng xuất khẩu cà phê sang các thị trường chủ lực đều giảm so với tháng trước, trừ Nhật Bản. Tuy nhiên tính chung 5 tháng năm 2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường vẫn tăng trưởng tích cực.

Châu Âu tiếp tục là khu vực tiêu thụ lớn và giữ vị trí quan trọng trong xuất khẩu cà phê của Việt Nam. Trong đó, xuất khẩu sang một số thị trường lớn thuộc khối này như Đức, Ý… trong 5 tháng đầu năm 2026 vẫn giữ được mức tăng trưởng tích cực về lượng nhờ nhu cầu tiêu dùng ổn định. Đáng chú ý, châu Á ghi nhận tín hiệu khả quan hơn do nhu cầu tăng từ Trung Quốc và sự ổn định của thị trường Nhật Bản. Tại châu Mỹ, Hoa Kỳ tiếp tục là một trong những thị trường xuất khẩu chính, còn An-giê-ri là thị trường tiềm năng của cà phê Việt Nam tại khu vực châu Phi.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam 5 tháng năm 2026

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 5/2026		So với tháng 4/2026 (%)		So với tháng 5/2025 (%)		5 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**143.009**	**639.394**	**-24,7**	**-22,3**	**-10,8**	**-30,3**	**927.339**	**4.225.737**	**7,8**	**-13,5**
Đức	16.319	62.641	-45,1	-44,6	-34,4	-53,9	145.716	596.543	5,8	-21,7
Ý	11.593	44.978	-30,8	-31,4	-2,1	-29,7	82.219	335.146	18,1	-9,6
Hoa Kỳ	9.865	40.472	-27,2	-26,2	-16,0	-34,8	66.912	291.974	23,2	-2,2
Tây Ban Nha	9.622	39.975	-16,7	-16,9	0,9	-28,1	66.071	290.938	10,7	-16,4
An-giê-ri	7.756	31.653	-34,4	-36,3	-30,4	-46,0	56.402	241.671	12,9	-6,9
Nga	8.777	39.863	-14,9	-17,7	123,0	72,9	55.827	242.768	32,1	2,6
Nhật Bản	13.020	62.320	29,4	31,4	33,9	2,9	55.762	280.771	9,2	-12,4
Bỉ	6.200	23.996	-22,2	-24,0	1,3	-26,2	40.299	175.309	31,0	5,6
Hà Lan	2.319	10.592	-70,9	-68,7	-61,5	-70,3	33.047	166.176	1,8	-12,3
Trung Quốc	6.334	37.944	-11,4	-6,0	44,0	76,2	31.812	177.336	47,9	70,7
Thị trường khác	51.204	244.959	-18,7	-15,4	-16,0	-33,3	293.272	1.427.104	-5,7	-22,0

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ HÀN QUỐC TRONG 4 THÁNG NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 4 tháng năm 2026, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc đạt 58,1 nghìn tấn, trị giá 514,6 triệu USD, giảm 16,7% về lượng và giảm 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Hàn Quốc nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: Nghìn tấn)

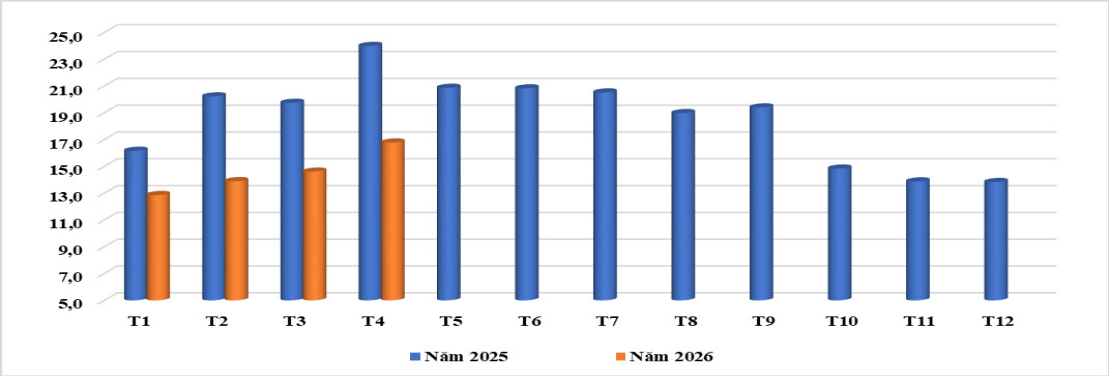

Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

4 tháng năm 2026, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ thế giới đạt mức 8.855 USD/tấn, tăng 14,4% so với cùng năm 2025. Trong khi đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Việt Nam giảm 10,2% so với cùng năm 2025, xuống mức 4.205 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Hàn Quốc qua các tháng năm 2025 – 2026 *(ĐVT: USD/tấn)*

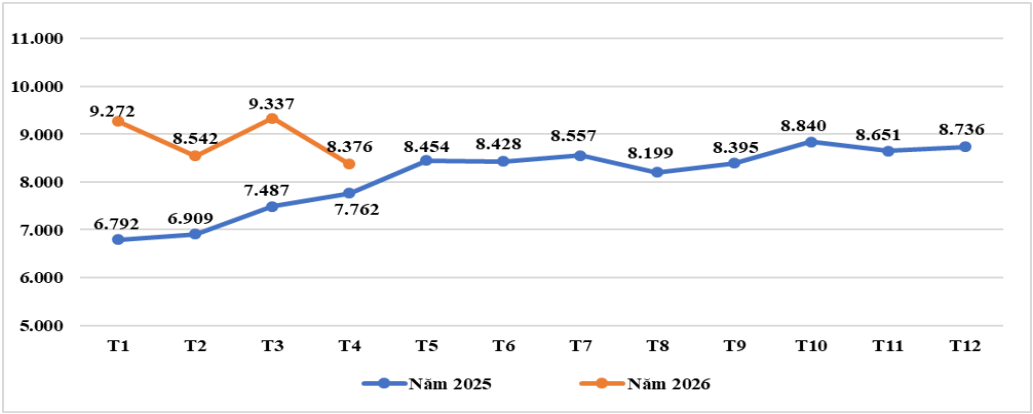

Nguồn:Tính toán từ số liệu của ITC

Về cơ cấu nguồn cung:

4 tháng năm 2026, Hàn Quốc nhập khẩu cà phê từ 49 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Hàn Quốc tăng lượng nhập khẩu cà phê từ Cô-lôm-bi-a, Ê-ti-ô-pi-a..., trong khi giảm nhập khẩu từ Bra-xin, Việt Nam, Hoa Kỳ...

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc trong 4 tháng năm 2026, đạt 15,8 nghìn tấn, trị giá 126,3 triệu USD, giảm 27,1% về lượng và giảm 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 31,16% trong 4 tháng năm 2025 xuống mức 27,26% trong 4 tháng năm 2026.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ hai cho Hàn Quốc trong 4 tháng năm 2026, đạt 10,6 nghìn tấn, trị giá 44,5 triệu USD, giảm 27,3% về lượng và giảm 34,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong

tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 20,85% trong 4 tháng năm 2025 xuống còn 18,19% trong 4 tháng năm 2026.

Cô-lôm-bi-a là thị trường cung cấp cà phê đứng thứ ba cho Hàn Quốc trong 4 tháng năm 2026, đạt 10,0 nghìn tấn, trị giá 87,7 triệu USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 16,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ mức 14,23% trong 4 tháng năm 2025 lên mức 17,27% trong 4 tháng năm 2026.

Nhu cầu tiêu thụ cà phê tại Hàn Quốc được dự báo tiếp tục tăng trưởng tích cực trong giai đoạn 2026-2035, nhờ sự phát triển sâu rộng của văn hóa cà phê và sự thay đổi trong thói quen tiêu dùng. Quy mô thị trường cà phê Hàn Quốc được dự báo tăng từ mức ước tính 13,67 tỷ USD trong năm 2025 lên 34,50 tỷ USD vào năm 2035, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 9,70%/năm.

Tại Hàn Quốc, cà phê hiện không chỉ là đồ uống phổ biến hàng ngày mà còn trở thành một phần trong phong cách sống của người dân đô thị, đặc biệt là nhóm người tiêu dùng trẻ. Bên cạnh hệ thống quán cà phê phát triển mạnh, nhu cầu sử dụng cà phê tại nhà, cà phê pha sẵn, ủ lạnh, cà phê rang xay và các sản phẩm tiện lợi cũng ngày càng gia tăng. Đáng chú ý, người tiêu dùng Hàn Quốc có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến chất lượng hạt, hương vị, nguồn gốc xuất xứ và yếu tố bền vững của sản phẩm. Điều này cho thấy thị trường đang dịch chuyển từ tiêu dùng đại trà sang các phân khúc có giá trị cao hơn như cà phê đặc sản, cà phê cao cấp và sản phẩm có thương hiệu. Với triển vọng trên, Hàn Quốc tiếp tục là thị trường cà phê giàu tiềm năng tại châu Á, mở ra cơ hội cho các nhà cung ứng có sản phẩm ổn định, chất lượng cao và phù hợp với thị hiếu tiêu dùng hiện đại.

Mới đây, việc Hàn Quốc siết chặt quy định ghi nhãn đối với thực phẩm chế biến, caffeine và chất tạo ngọt đã tạo thêm áp lực tuân thủ cho doanh nghiệp xuất khẩu cà phê Việt Nam. Tác động chủ yếu tập trung vào nhóm cà phê chế biến như cà phê hòa tan, cà phê pha sẵn và sản phẩm không đường. Doanh nghiệp cần chủ động điều chỉnh nhãn mác, minh bạch thành phần và thông tin dinh dưỡng để đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường Hàn Quốc.

5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Hàn Quốc 4 tháng năm 2026

Thị trường	4 tháng năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	**58.113**	**514.608**	**8.855**	**-16,7**	**-4,7**	**14,4**
Bra-xin	15.843	126.307	7.973	-27,1	-15,1	16,5
Việt Nam	**10.573**	**44.458**	**4.205**	**-27,3**	**-34,7**	**-10,2**
Cô-lôm-bi-a	10.038	87.698	8.737	1,1	16,1	14,8
Ê-ti-ô-pi-a	5.579	42.552	7.628	13,1	24,6	10,1
Hoa Kỳ	3.376	74.103	21.951	-10,4	33,1	48,5
Thị trường khác	12.705	139.490	10.979	-14,5	-11,5	3,4

Nguồn: ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hàn Quốc *(Tỷ trọng % tính theo lượng)*

4 tháng năm 2026

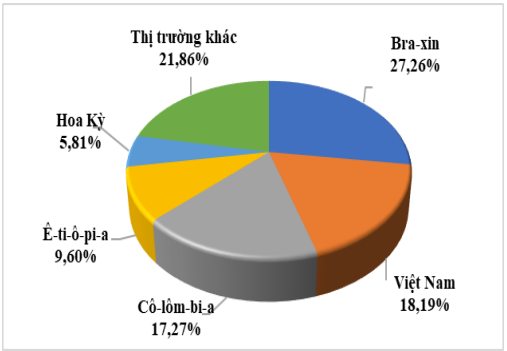

4 tháng năm 2025

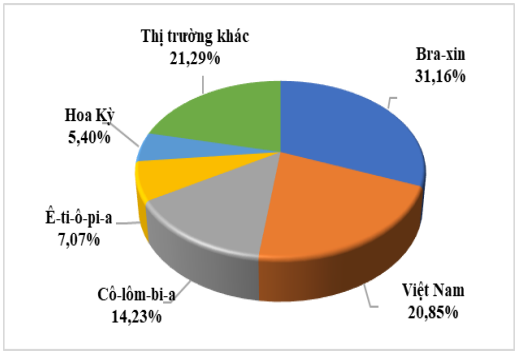

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

▶ *Theo dự báo của Hội đồng Quốc tế về các loại hạt và trái cây sấy khô (INC), sản lượng hạt điều thô toàn cầu niên vụ 2026/27 sẽ giảm khoảng 2,6% so với sản lượng ước tính niên vụ 2025/2026.*

▶ *Tháng 5/2026, lượng hạt điều xuất khẩu của Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm trước trong tháng thứ 4 liên tiếp do xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Anh, Tây Ban Nha, Nhật Bản... giảm.*

▶ *Số liệu của ITC cho thấy Hà Lan đã nhập khẩu 9.518 tấn hạt điều trong 2 tháng đầu năm 2026, trị giá 69,12 triệu USD, tăng 4,1% về lượng và tăng 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Việt Nam duy trì là nguồn cung lớn nhất hạt điều vào thị trường Hà Lan, chiếm tỷ trọng 74% trong tổng nhập khẩu hạt điều của Hà Lan 2 tháng đầu năm 2026.*

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Theo dự báo của Hội đồng Quốc tế về các loại hạt và trái cây sấy khô (INC), sản lượng hạt điều thô toàn cầu niên vụ 2026/27 đạt 6.214.500 tấn, giảm 2,6% so với sản lượng ước tính niên vụ 2025/2026.

Dữ liệu chào giá gần đây cho thấy giá hạt điều ổn định. Theo đó, giá chào bán FOB tại Việt Nam cho hạt điều tiêu chuẩn WW320 dao động quanh mức 6,3–6,5 EUR/kg, WW240 ở mức gần 7,1–7,3 EUR/kg, trong khi hạt điều vỡ và tách hạt (SP, WS) được giao dịch trong khoảng 3,9–5,0 EUR/kg tùy thuộc vào loại và nguồn gốc.

Giá FOB tại Ấn Độ cho W320 ở mức 6,4–6,6 EUR/kg, W240 ở mức khoảng 6,9–7,2 EUR/kg và các loại thấp hơn như SWP và LWP chủ yếu nằm trong khoảng 4,5–5,3 EUR/kg.

Tại châu Âu, giá hạt điều WW320 nhập khẩu từ kho trung chuyển theo giá FCA Dordrecht dao động khoảng 4,6–4,9 EUR/kg đối với loại thông thường và khoảng 5,7–6,0 EUR/kg đối với loại hữu cơ.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 5/2026 Việt Nam xuất khẩu 74.107 tấn hạt điều, đạt 528,54 triệu USD, tăng 7,7% về lượng và tăng 8,2% về trị giá so với tháng 4/2026, nhưng giảm 8,6% về lượng và giảm 4% về trị giá so với tháng 5/2025. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 268.408 tấn hạt điều, trị giá 1,87 tỷ USD, giảm 3% về lượng và giảm 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt điều xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: Nghìn tấn)

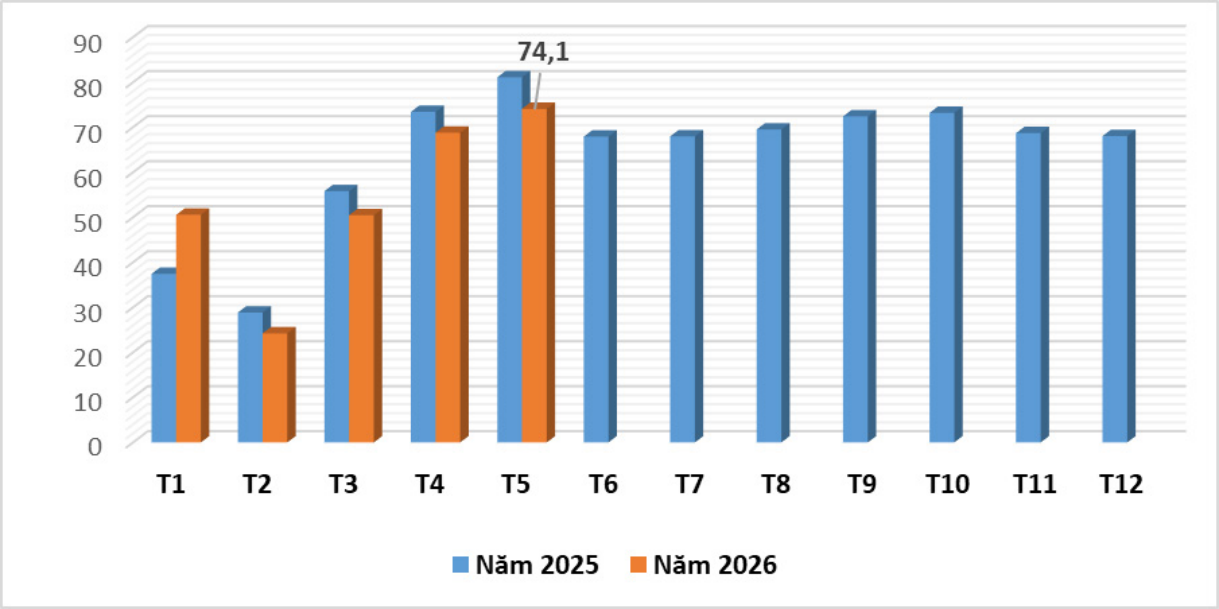

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

+ Về giá xuất khẩu

Tháng 5/2026, giá bình quân xuất khẩu hạt điều đạt mức 7.132 USD/tấn, tăng 0,4% so với tháng 4/2026 và tăng 5% so với tháng 5/2025. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu hạt điều ở mức 6.994 USD/tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)

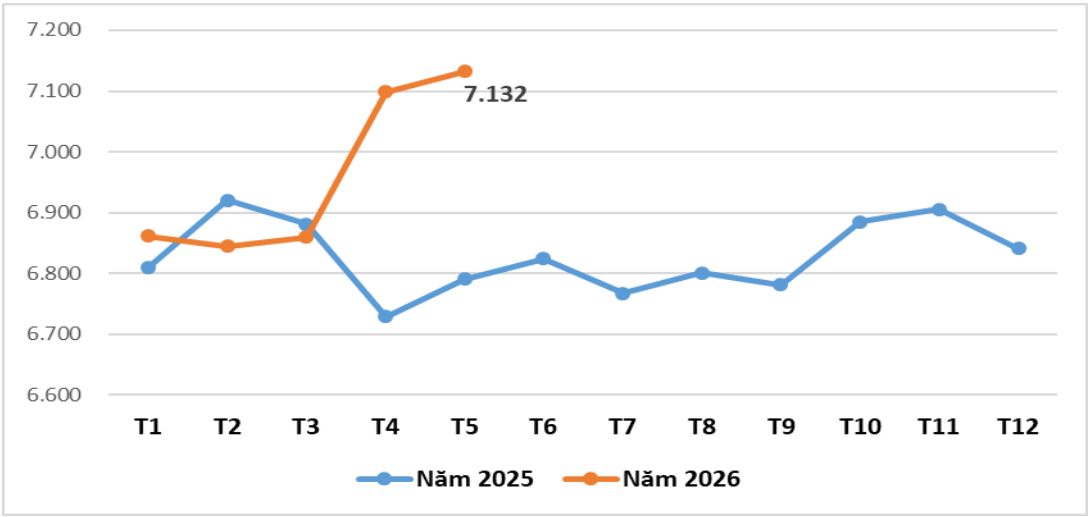

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

+ Cơ cấu thị trường

Tháng 5/2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng trưởng tích cực. Trong đó, Trung Quốc tiếp tục duy trì là thị trường tiêu thụ hạt điều lớn nhất của Việt Nam, đạt 25.135 tấn, trị giá 181,27 triệu USD, tăng 23,9% về lượng và tăng 22,5% về trị giá so với tháng trước, tăng 2,8% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 60.022 tấn, trị giá 431,7 triệu USD, giảm 8,5% về lượng, nhưng tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu hạt điều sang Hoa Kỳ tháng 5/2026 tiếp tục chậm lại so với cùng kỳ năm trước, đạt 13.584 tấn, trị giá 93,3 triệu USD, giảm 21,8% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với tháng 5/2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 59.506 tấn, trị giá 403,9 triệu USD, giảm 0,4% về lượng và giảm 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Đức, Ca-na-đa, Úc, Thái Lan, Tây Ban Nha… trong 5 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng tích cực.

Thị trường xuất khẩu hạt điều của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2026

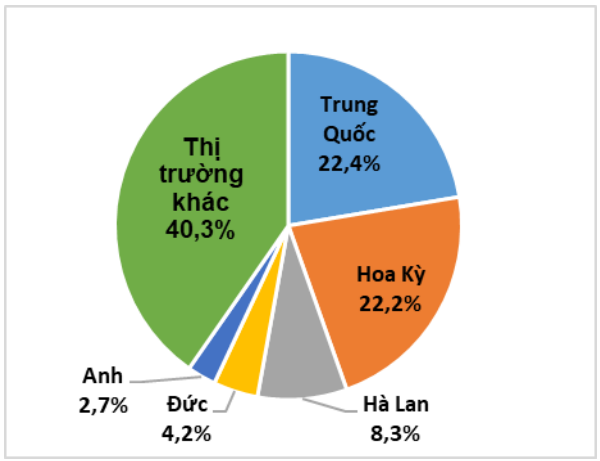

5 tháng đầu năm 2025

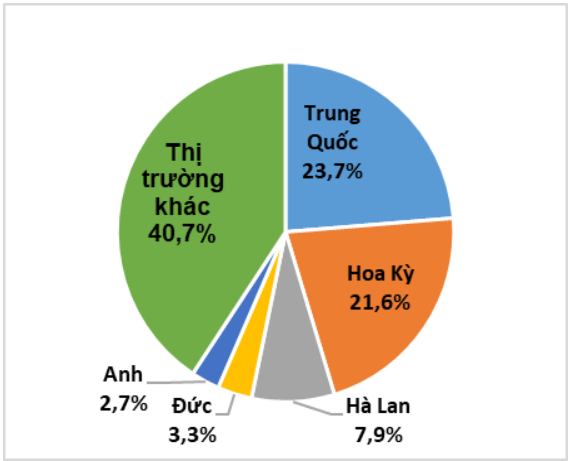

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 5/2026 và 5 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 5/2026		So với tháng 4/2026 (%)		So với tháng 5/2025 (%)		5 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	74.107	528.547	7,7	8,2	-8,6	-4,0	268.408	1.877.394	-3,0	-0,3
Trung Quốc	25.135	181.273	23,9	22,5	2,8	16,7	60.022	431.718	-8,5	4,4
Hoa Kỳ	13.584	93.312	3,1	4,1	-21,8	-20,7	59.506	403.901	-0,4	-0,7
Hà Lan	5.569	39.814	6,1	4,6	3,1	0,1	22.349	159.980	1,7	0,9
Đức	2.718	19.258	14,0	16,5	18,8	23,8	11.182	78.087	22,5	24,8
Anh	1.798	11.671	8,8	6,0	-6,6	-7,8	7.193	46.271	-4,9	-5,6
Ca-na-đa	1.484	10.344	-17,9	-19,3	20,4	14,5	7.055	50.101	45,9	45,6
Úc	1.377	9.236	-8,4	-8,0	10,2	12,7	5.918	38.888	20,5	22,9
Thái Lan	895	6.065	-15,1	-14,5	59,3	62,5	5.156	33.198	76,1	73,3
Tây Ban Nha	991	7.060	-27,8	-28,3	-0,6	-3,1	5.128	36.603	21,7	18,9
Nhật Bản	1.011	7.072	-4,4	-6,7	-9,3	-14,8	5.002	35.918	9,6	9,0
Thị trường khác	19.545	143.441	1,5	4,1	-20,1	-17,2	79.897	562.730	-12,3	-12,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HÀ LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Thống kê Châu Âu, Hà Lan đã nhập khẩu 4.500 tấn hạt điều trong tháng 02/2026, trị giá 33,19 triệu USD, giảm 11,9% về lượng và giảm 7,6% về trị giá so với tháng trước, nhưng tăng 12,9% về lượng và tăng 12,7% về trị giá so với tháng 02/2025. Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, Hà Lan đã nhập khẩu 9.518 tấn hạt điều, trị giá 69,12 triệu USD; tăng 4,1% về lượng và tăng 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt điều nhập khẩu của thị trường Hà Lan năm 2025 - 2026
(ĐVT: nghìn tấn)

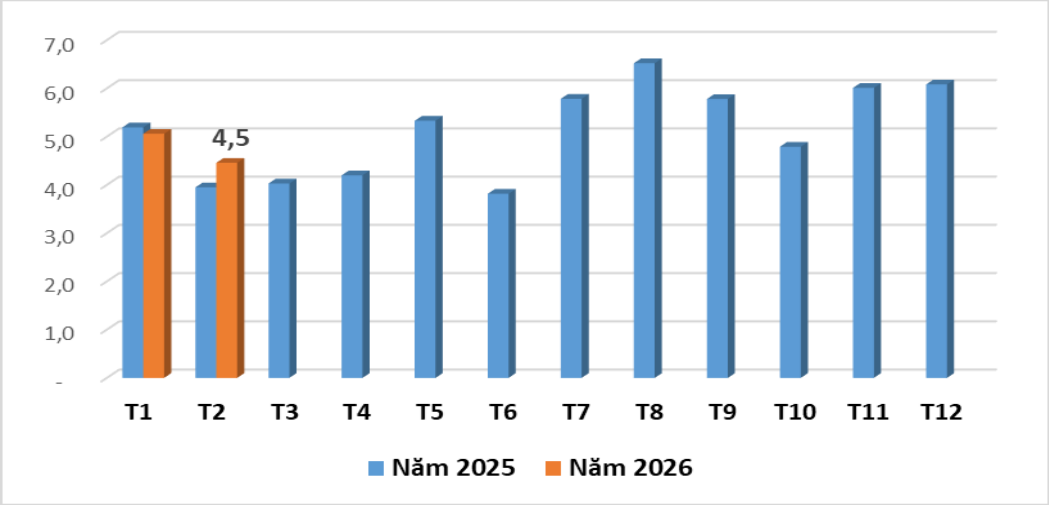

Nguồn: Cơ quan Thống kê Châu Âu

Diễn biến giá

2 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Hà Lan ở mức 7.262 USD/tấn, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, giá bình quân nhập nhẩu hạt điều của Hà Lan từ Việt Nam giảm nhẹ 1,6% so với cùng kỳ năm trước, ngược lại giá nhập khẩu từ Ấn Độ lại tăng 0,9%. Nhập khẩu từ các thị trường khác có xu hướng giảm về giá là Bờ Biển Ngà giảm 11,8%, từ Tan-da-ni-a giảm 19%...

Giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2026 đang cao hơn so với Tan-da-ni-a, Bê-nanh, Bờ Biển Ngà..., nhưng lại thấp hơn Ấn Độ, Đức, Bra-xin...

Giá bình quân nhập khẩu hạt điều của thị trường Hà Lan năm 2025 – 2026
(ĐVT: USD/tấn)

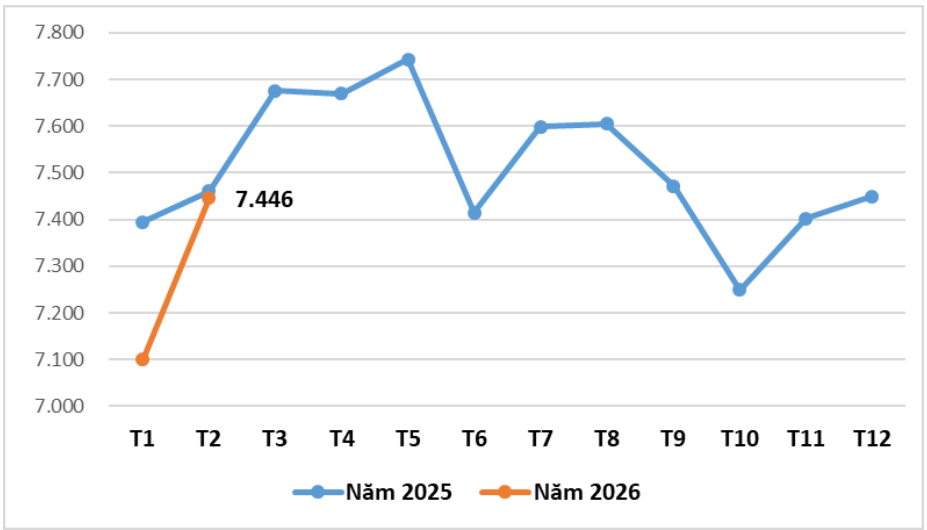

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê Châu Âu

+ Cơ cấu nguồn cung

Nhập khẩu hạt điều của Hà Lan trong 2 tháng đầu năm 2026 chủ yếu từ thị trường ngoại khối EU với 9.292 tấn, trị giá 66,9 triệu USD, tăng 6,1% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Ngược lại, nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ thị trường nội khối EU giảm mạnh xuống còn 226 tấn, trị giá 2,1 triệu USD, giảm 41,3% về lượng và giảm 32,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 .

Với 7.043 tấn hạt điều xuất khẩu sang Hà Lan trong 2 tháng đầu năm 2026, trị giá 50 triệu USD, Việt Nam đang là nguồn cung lớn nhất, tiếp đến là các thị trường Ấn Độ, Bờ Biển Ngà, Tan-da-ni-a... Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm tới 74% trong tổng lượng hạt điều nhập khẩu của Hà Lan trong 2 tháng đầu năm 2026, giảm so với mức 75,1% của cùng kỳ năm 2025; Thị phần hạt điều của Bờ Biển Ngà cũng giảm từ 9,3% trong 2 tháng đầu năm 2025 xuống 6,2% trong 2 tháng đầu năm 2026; trong khi thị phần hạt điều của Ấn Độ tăng. Đáng chú ý thị phần hạt điều của các thị trường châu Phi tại Hà Lan như Tan-da-ni-a, Bê-nanh, Buốc-ki-na Pha-xô... đang có xu hướng tăng dù còn thấp. Các nước châu Phi gần đây đã có thể tự chế biến hạt điều và xuất khẩu. Với lợi thế nguồn nguyên liệu, có khách hàng ở châu Âu đánh giá châu Phi đang chế biến ra sản phẩm tốt và giá cạnh tranh. Thực tế hiện nay trình độ chế biến của châu Phi chưa bằng được Việt Nam, tuy nhiên chất lượng chế biến của châu Phi tốt hơn do họ ở ngay vùng nguyên liệu.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho thị trường Hà Lan

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2026

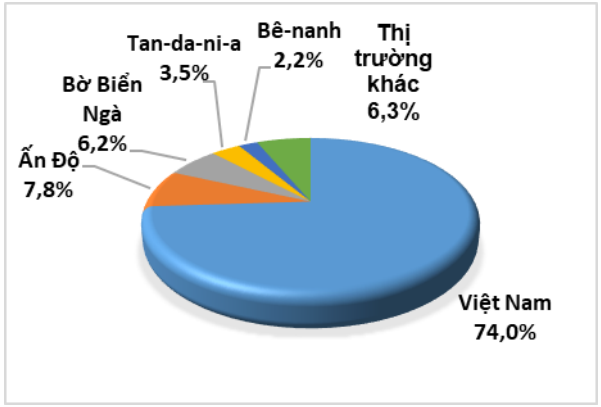

2 tháng đầu năm 2025

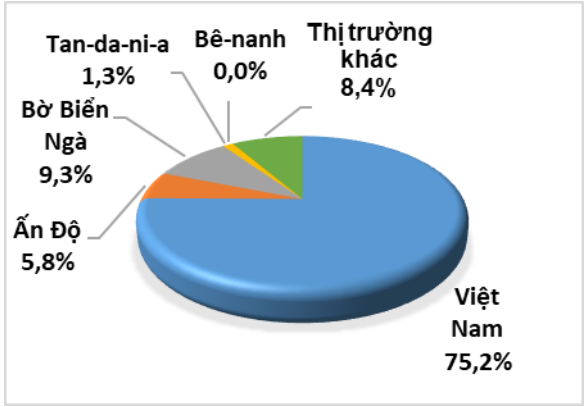

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê Châu Âu

Dự kiến quy mô thị trường hạt điều của Hà Lan sẽ tăng từ 133 triệu USD năm 2025 và 142,3 triệu USD năm 2026 lên 200,7 triệu USD vào năm 2031, với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 7,0% trong giai đoạn 2026-2031.

Xu hướng chuyển dịch sang protein thực vật đang thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng hạt điều tại Hà Lan. Theo nghiên cứu được công bố năm 2026 của Đại học Wageningen, protein thực vật chiếm khoảng 40% khẩu phần ăn của người Hà Lan. Mục tiêu quốc gia là nâng tỷ lệ này lên 50% vào năm 2030. Xu hướng này đang thúc đẩy các nhà sản xuất thực phẩm sử dụng các loại hạt như hạt điều trong các sản phẩm thay thế sữa, từ đó thúc đẩy nhu cầu thực phẩm sản xuất từ hạt điều trên thị trường Hà Lan.

Hạt điều Việt Nam có thể sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường Hà Lan. Thực tế cho thấy, các quốc gia cung cấp điều thô chính đã chuyển sang chế biến hạt điều để xuất khẩu, khiến việc mua điều thô trở nên khó khăn hơn, làm gia tăng áp lực cạnh tranh trên thị trường. Do đó, ngành điều Việt Nam cần tập trung nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm bằng cách tập trung chế biến sâu để giữ vững lợi thế cạnh tranh ở thị trường Hà Lan.

10 nguồn cung lớn nhất hạt điều vào thị trường Hà Lan 2 tháng đầu năm 2026

(Tỷ giá ngày 9/6/2026: 1 Euro = 1,15 USD)

Thị trường	2 tháng đầu năm 2026				So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EURO)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025
Tổng	9.518	60.106	69.122	7.262	4,1	1,9	-2,2	100,00	100,00
Ngoại khối	9.292	58.199	66.929	7.202	6,1	3,6	-2,4	97,63	95,79
Nội khối	226	1.907	2.193	9.712	-41,3	-32,2	15,5	2,37	4,21
Việt Nam	7.043	43.501	50.026	7.103	2,5	0,9	-1,6	74,00	75,18
Ấn Độ	743	5.945	6.837	9.199	39,7	41,0	0,9	7,81	5,82
Bờ Biển Ngà	590	3.386	3.893	6.595	-30,8	-38,9	-11,8	6,20	9,33
Tan-da-ni-a	329	1.751	2.014	6.116	187,4	132,9	-19,0	3,46	1,25
Bê-nanh	211	1.149	1.321	6.247	4.228.840	4.594.404	8,6	2,22	0,00
Đức	197	1.688	1.941	9.830	82,4	116,7	18,8	2,07	1,18
Buốc-ki-na Pha-xô	193	1.371	1.577	8.173	70,6	65,0	-3,3	2,03	1,24
Ghi-nê Bít-sau	43	262	301	7.055				0,45	-
Gha-na	41	233	268	6.556	-57,1	-65,4	-19,2	0,43	1,04
Bra-xin	32	222	255	8.022	-50,4	-55,3	-9,8	0,33	0,70
Thị trường khác	95	601	691	7.262	-75,6	-76,9	-5,3	1,00	4,26

Nguồn: Cơ quan Thống kê Châu Âu

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- *Ngành chè Ấn Độ đang triển khai chiến lược đa dạng hóa thị trường nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào khu vực Tây Á*
- *Giá chè tại Pa-kit-xtan có thể chịu áp lực mới sau khi Kê-ni-a công bố mức thuế xuất khẩu 0,8%.*
- *Tháng 5/2026, xuất khẩu chè của Việt Nam tiếp tục giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước do xuất khẩu sang Pa-kit-xtan, Trung Quốc, I-rắc giảm mạnh.*
- *Thị phần chè Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm nhẹ.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ấn Độ: Cuộc xung đột kéo dài kể từ cuối tháng 2/2026 tại khu vực Tây Á đang gây áp lực nặng nề lên ngành xuất khẩu chè truyền thống của Ấn Độ do đây là thị trường tiêu thụ chủ lực. Theo Trung tâm đấu giá chè Guwahati Ấn Độ (GTAC), căng thẳng địa chính trị đã làm gián đoạn nghiêm trọng chuỗi cung ứng, kéo dài thời gian vận chuyển các lô hàng lên đến 45–50 ngày. Hệ quả là nhu cầu tiêu thụ chè giảm mạnh, chi phí bảo hiểm vận tải biển tăng vọt và rủi ro an ninh thanh toán gia tăng, buộc các doanh nghiệp xuất khẩu chè Ấn Độ phải thu hẹp quy mô đơn hàng. Nếu tình hình không cải thiện trong những tháng tới, các nhà sản xuất chè Ấn Độ có thể phải hạ giá bán hoặc chuyển hướng sang sản xuất chè CTC (trà thô dùng cho túi lọc) để duy trì đầu ra.

Trước bối cảnh đó, ngành chè Ấn Độ đang rốt ráo triển khai chiến lược đa dạng hóa thị trường nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào khu vực Tây Á, trong đó xác định Nga là thị trường thay thế cốt lõi. Bất chấp những rào cản địa chính trị trong ngắn hạn, hoạt động xuất khẩu chè của quốc gia này nhìn chung vẫn duy trì đà tăng trưởng về trị giá. Theo số liệu từ Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, trị giá xuất khẩu chè niên vụ 2025–2026 của Ấn Độ đã tăng 93% so với niên vụ 2013–2014, đạt mức kỷ lục 8.719 crore Rupee (10 triệu Rupee) nhờ sức hút từ các dòng chè đặc sản có thương hiệu.

- Pa-kit-xtan: Giá chè tại Pa-kit-xtan có thể chịu áp lực mới sau khi Kê-ni-a công bố mức thuế xuất khẩu 0,8%, làm dấy lên lo ngại trong giới thương nhân về chi phí tăng cao và lạm phát

lương thực gia tăng.

Pa-kit-xtan, một trong những nước mua chè Kê-ni-a lớn nhất, nhập khẩu khoảng 36% sản lượng chè hàng năm của Kê-ni-a, khiến mối quan hệ thương mại này trở nên vô cùng quan trọng đối với cả hai quốc gia. Trước tình hình đó, Hiệp hội chè Pa-kit-xtan đã kêu gọi chính quyền Kê-ni-a xem xét lại mức thuế hoặc miễn thuế mới này cho Pa-kit-xtan.

Nếu thuế suất vẫn được duy trì, giá bán lẻ chè tại Pa-kit-xtan cao hơn có thể làm giảm tiêu thụ nội địa và các nhà nhập khẩu có thể nghiên cứu chuyển sang các nhà cung cấp thay thế như Xri Lan-ca, In-đô-nê-xi-a, Băng-la-đét và các nhà sản xuất châu Phi khác.

Nhu cầu chè ở Pa-kit-xtan ngày càng tăng, với lượng nhập khẩu đạt 220.871 tấn, trị giá 555 triệu USD trong giai đoạn từ tháng 7 đến tháng 4 năm tài chính 2026.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 5/2026 đạt 8,82 nghìn tấn, trị giá 16,1 triệu USD, tăng 0,7% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với tháng 4/2026, nhưng giảm 18,1% về lượng và giảm 14,1% về trị giá so với tháng 5/2025. Giá bình quân chè xuất khẩu trong tháng 5/2026 đạt 1.830 USD/tấn, tăng 4,9% so với tháng 5/2025.

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 43,2 nghìn tấn, trị giá 74,7 triệu USD, giảm 7,1% về lượng và giảm 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân chè xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2026 đạt 1.730 USD/tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Giá bình quân chè xuất khẩu tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2025, cho thấy những tín hiệu dịch chuyển tích cực, song toàn ngành vẫn đang chịu áp lực cạnh tranh gay gắt từ các cường quốc sản xuất lớn như Ấn Độ, Kê-ni-a và Xri Lanka. Thực trạng chất lượng nông sản chưa đồng đều và sự thiếu hụt các thương hiệu mạnh dẫn đến giá trị gia tăng nội địa của chè Việt Nam nhìn chung vẫn thấp hơn mặt bằng chung của thị trường quốc tế.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua từng tháng năm 2025 - 2026

(ĐVT: Triệu USD)

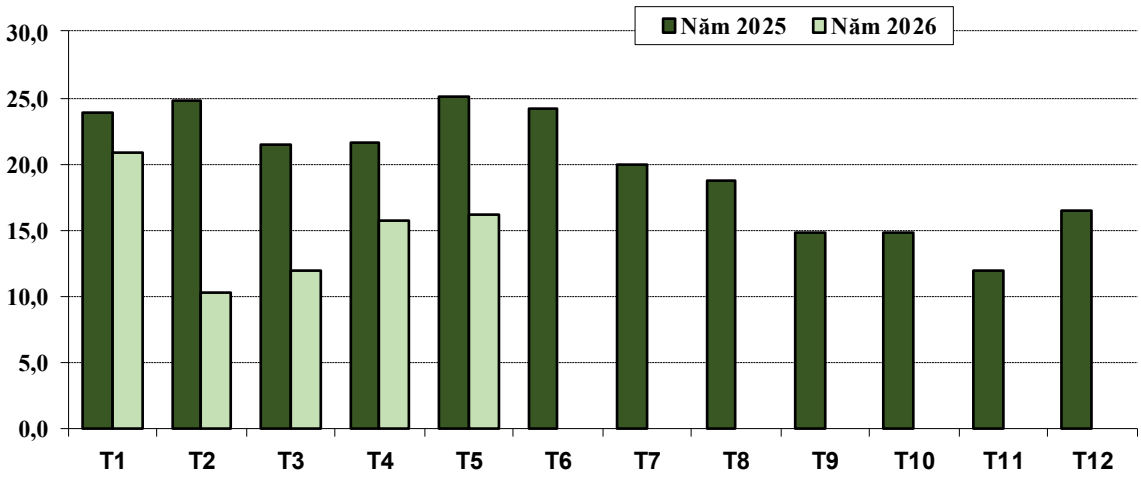

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

5 tháng đầu năm 2026, cơ cấu thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam tiếp tục có sự chuyển dịch mạnh. Đài Loan là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026, đạt 4,8 nghìn tấn, trị giá 9,2 triệu USD, tăng 4,3% về lượng và tăng 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân xuất khẩu chè sang thị trường Đài Loan đạt 1.912 USD/tấn, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Trái lại, xuất khẩu chè tới thị trường Trung Quốc và Pa-ki-xtan tiếp tục xu hướng giảm. Xuất khẩu chè sang thị trường Trung Quốc đạt 4,4 nghìn tấn, trị giá 6,8 triệu USD, giảm 9,8%

về lượng và giảm 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu chè sang thị trường Pa-ki-xtan giảm mạnh hơn, đạt 4,1 nghìn tấn, trị giá 7,3 triệu USD, giảm 70,6% về lượng và giảm 72% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong khi đó, xuất khẩu chè sang một số thị trường truyền thống như Nga, Hoa Kỳ lại tăng. Xuất khẩu chè sang thị trường Nga đạt 2,8 nghìn tấn, trị giá 4,8 triệu USD, tăng 13,2% về lượng và tăng 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Xuất khẩu chè sang thị trường Hoa Kỳ đạt 2,8 nghìn tấn, trị giá 4,7 triệu USD, tăng 3,9% về lượng và tăng 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu chè sang Ấn Độ và Phi-líp-pin cũng tăng trưởng tích cực. Trong đó, xuất khẩu sang Ấn Độ tăng 12% về lượng và tăng 18,1% về trị giá; Xuất khẩu sang Phi-líp-pin tăng 84,2% về lượng và tăng 93,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Sự sụt giảm mạnh xuất khẩu tới thị trường truyền thống như Pa-kit-xtan đã thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam phản ứng linh hoạt thông qua chiến lược đa dạng hóa thị trường, giảm thiểu rủi ro phụ thuộc. Dù cơ cấu xuất khẩu chè có sự dịch chuyển tích cực sang thị trường Đài Loan, Nga, Hoa Kỳ, Phi-líp-pin, nhưng ngành chè Việt Nam vẫn tồn tại hạn chế lớn khi giá bình quân xuất khẩu thấp hơn mặt bằng thế giới, chỉ đạt 1.730 USD/tấn, đồng thời tỷ trọng chè thô xuất khẩu sang Đông Nam Á (Ma-lai-xi-a, In-đô-nêxi-a) còn lớn.

Để tăng trưởng bền vững, doanh nghiệp chè Việt Nam cần tập trung đầu tư mạnh vào khâu chế biến đi kèm kiểm soát nghiêm ngặt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm (SPS) nhằm thâm nhập sâu vào các thị trường khó tính yêu cầu cao như Hoa Kỳ, EU, đồng thời chủ động khai thác tối đa lợi thế cạnh tranh tại các thị trường ngách giàu tiềm năng ở Trung Đông và Đông Nam Á.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu chè trong 5 tháng đầu năm 2026

(Tỷ trọng % theo trị giá)

5 THÁNG NĂM 2026

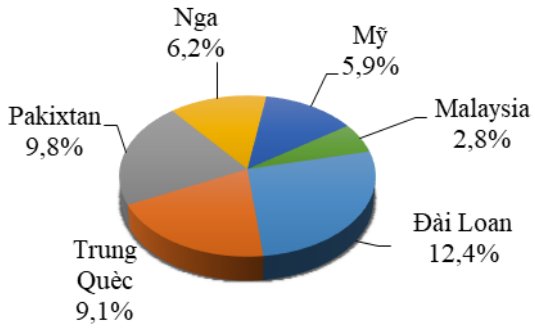

5 THÁNG NĂM 2025

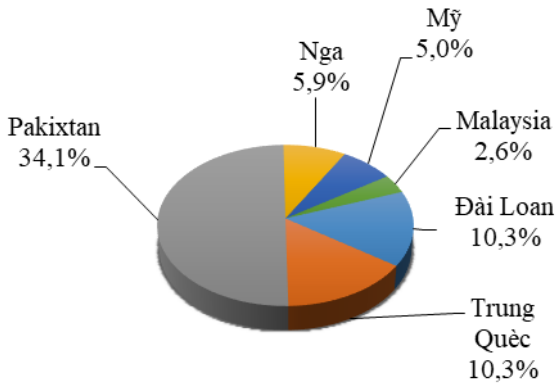

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2026

Thị trường	5 tháng đầu năm 2026			So với 5 tháng năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
Đài Loan	4.825	9.225	1.912	4,3	17,0	12,1	12,4	10,3
Trung Quốc	4.433	6.787	1.531	-9,8	-14,1	-4,7	9,1	10,3
Pa-ki-xtan	4.053	7.332	1.809	-70,6	-72,0	-4,5	9,8	34,1
Nga	2.834	4.613	1.628	13,2	2,7	-9,3	6,2	5,9
Hoa Kỳ	2.775	4.405	1.587	3,9	14,5	10,2	5,9	5,0

Thị trường	5 tháng đầu năm 2026			So với 5 tháng năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
Ma-lai-xi-a	2.658	2.072	780	4,2	5,9	1,6	2,8	2,6
In-đô-nêxi-a	2.168	2.434	1.123	-38,9	-34,0	8,0	3,3	4,8
Ấn Độ	1.516	2.126	1.403	12,0	18,1	5,5	2,8	2,3
Ả Rập Xê út	893	2.526	2.829	-16,2	-9,7	7,8	3,4	3,6
Phi-líp-pin	654	1.894	2.896	84,2	93,6	5,1	2,5	1,3
I-rắc	561	889	1.585	-67,8	-67,2	2,0	1,2	3,5
Cadắcxtan	235	280	1.191	-63,5	-65,9	-6,5	0,4	1,1
UAE	206	551	2.675	-15,6	1,9	20,7	0,7	0,7
Ba Lan	200	445	2.224	80,2	168,8	49,2	0,6	0,2
Thổ Nhĩ Kỳ	175	435	2.487	264,6	272,3	2,1	0,6	0,2
Ukraina	150	206	1.376	7,1	4,3	-2,6	0,3	0,3
Đức	132	802	6.073	127,6	184,9	25,2	1,1	0,4
Tổng	43.166	74.668	1.730	-7,1	-2,5	4,9	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Tài chính Đài Loan, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan trong 4 tháng đầu năm 2026 đạt 7,2 nghìn tấn, trị giá 25,2 triệu USD, giảm 6,3% về lượng nhưng tăng 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Đáng chú ý, giá bình quân chè nhập khẩu vào thị trường Đài Loan tăng khá mạnh, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 3.505 USD/tấn, cho thấy xu hướng tiêu dùng tại Đài Loan đang dịch chuyển rõ rệt sang các dòng chè chất lượng cao và có giá trị gia tăng lớn.

Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu chè (HS 0902) của Đài Loan từ Việt Nam qua các tháng trong giai đoạn 2025 – 2026 *(Đvt: %)*

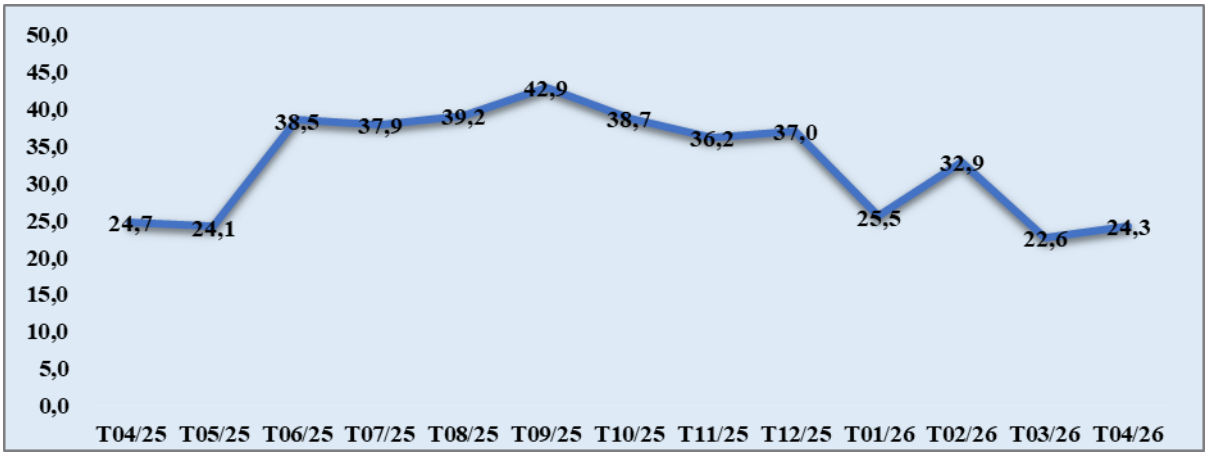

Nguồn: Cơ quan Tài chính Đài Loan

Trong cơ cấu nguồn cung, các đối tác chính cung cấp chè cho thị trường Đài Loan bao gồm Việt Nam, Xri Lan-ca, Ấn Độ, Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a… Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho thị trường Đài Loan trong 4 tháng đầu năm 2026, đạt 3,56 nghìn tấn, trị giá 6,5 triệu USD, giảm 3,7% về lượng nhưng tăng 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 46,9% về lượng và chiếm 25,7% về trị giá trong tổng nhập khẩu.

Tiếp theo là thị trường Xri Lan-ca đạt 1,2 nghìn tấn, trị giá 5,7 triệu USD, giảm 13,1% về lượng và giảm 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, Ấn Độ đứng vị trí thứ ba, đạt 825 tấn, trị giá 1,8 triệu USD, tăng 8,6% về lượng và tăng 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Nhìn chung, cơ cấu thị trường cung cấp chè cho thị trường Đài Loan đang có sự phân hóa rõ rệt. Giá bình quân chè nhập khẩu từ Việt Nam đạt 1.817 USD/tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2025, vẫn thấp hơn mức bình quân chung, nhưng sự tăng trưởng về giá chứng tỏ nguồn cung Việt Nam không chỉ giữ vững vai trò đối tác cung cấp chủ lực về sản lượng, mà còn đang từng bước nâng cao giá trị sản phẩm, dịch chuyển dần từ phân khúc giá rẻ sang các dòng chè có chất lượng và tiêu chuẩn cao hơn.

Nguồn cung cấp chè cho thị trường Đài Loan trong 4 tháng đầu năm 2026

Thị trường	4 tháng đầu năm 2026			So với 4 tháng năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2025
Tổng	***7.185***	***25.183***	***3.505***	***-6,3***	***9,1***	***16,4***	***100,0***	***100,0***
Việt Nam	***3.563***	***6.475***	***1.817***	***-3,7***	***7,9***	***12,0***	***25,7***	***26,0***
Xri Lan-ca	1.218	5.739	4.713	-13,1	-8,7	5,0	22,8	27,3
Ấn Độ	825	1.824	2.211	8,6	3,7	-4,6	7,2	7,6
Nhật Bản	489	7.626	15.611	-28,6	28,2	79,6	30,3	25,8
In-đô-nê-xi-a	409	816	1.995	-21,4	-17,4	5,1	3,2	4,3
Kê-ni-a	373	1.298	3.482	64,1	81,5	10,6	5,2	3,1
Trung Quốc	168	475	2.822	-29,6	-17,5	17,1	1,9	2,5
Mi-an-ma	48	176	3.705	14,5	14,3	-0,2	0,7	0,7
Pa-pua Niu Ghi-nê	22	30	1.364	0,0	-16,7	-16,7	0,1	0,2
Ba Lan	22	352	16.080	-10,6	4,1	16,4	1,4	1,5
Thái Lan	20	81	3.973	-11,0	-13,8	-3,1	0,3	0,4
Mô-dăm-bích	19	44	2.292	4,3	2,3	-1,9	0,2	0,2

Nguồn: Cơ quan Tài chính Đài Loan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- *Ma-lai-xi-a tạm dừng nhập khẩu 5 loài tôm từ Thái Lan từ ngày 1/6/2026.*
- *Ác-hen-ti-na mở vụ khai thác tôm mới, nới lỏng quy định đánh bắt.*
- *Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026 tăng 11% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó xuất khẩu sang nhiều thị trường như Trung Quốc, Úc, Thái Lan, Braxin, Đài Loan... tăng trưởng tích cực*
- *Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 cho Xin-ga-po trong 3 tháng đầu năm 2026, chiếm 9,21% trong tổng nhập khẩu thủy sản của quốc gia này.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ma-lai-xi-a: Ma-lai-xi-a đã quyết định tạm dừng nhập khẩu 5 loài tôm từ Thái Lan và áp dụng các yêu cầu kiểm soát chặt chẽ hơn đối với cá vược (sea bass) nhập khẩu từ nước này kể từ ngày 1/6/2026.

Theo quy định mới, các lô hàng tôm tươi và đông lạnh thuộc 5 loài gồm brown tiger prawn, banana prawn, whiteleg shrimp, giant tiger prawn, blue shrimp (tôm sú nâu, tôm chuối, tôm thẻ chân trắng, tôm sú và tôm xanh Nam Mỹ) từ Thái Lan sẽ tạm thời không được phép nhập khẩu vào Ma-lai-xi-a.

Lệnh tạm ngừng sẽ được duy trì cho đến khi các cơ quan nông nghiệp Thái Lan hoàn tất và gửi bộ hồ sơ đánh giá tiêu chuẩn an toàn thực phẩm theo yêu cầu của phía Ma-lai-xi-a để xem xét lại.

Đối với mặt hàng cá vược, các doanh nghiệp xuất khẩu Thái Lan sẽ phải cung cấp Giấy chứng

nhận phân tích cho từng lô hàng nhằm chứng minh sản phẩm đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm và an toàn sinh học của Ma-lai-xi-a. Quy định này dự kiến sẽ làm gia tăng chi phí xét nghiệm và kéo dài thời gian thông quan.

Trước động thái trên, các hiệp hội ngành tôm Thái Lan đã đề nghị Chính phủ khẩn trương làm việc với phía Ma-lai-xi-a nhằm nới lỏng hoặc trì hoãn việc thực thi các biện pháp hạn chế mới, đồng thời có giải pháp hỗ trợ tiêu thụ lượng tôm dư thừa trong nước.

Theo ngành tôm Thái Lan, mỗi năm nước này xuất khẩu khoảng 6.000-8.000 tấn tôm sang Ma-lai-xi-a, tương đương khoảng 5% tổng lượng tôm xuất khẩu. Ma-lai-xi-a được xem là thị trường quan trọng, đặc biệt đối với các nhà sản xuất và ngư dân tại khu vực miền Nam Thái Lan nhờ lợi thế khoảng cách địa lý gần và chi phí logistics thấp.

- Ác-hen-ti-na: Mùa khai thác tôm đỏ Ác-hen-ti-na (Pleoticus muelleri) tại khu vực bảo vệ cá tuyết non vừa chính thức khởi động với những thay đổi đáng chú ý về chiến lược khai thác và chính sách quản lý nghề cá.

Song song với việc mở vụ mới, Hội đồng Nghề cá Liên bang Ác-hen-ti-na đã thông qua quy định tạm thời nới lỏng một loạt hạn chế đối với đội tàu khai thác tôm tươi. Theo đó, giới hạn thời gian chuyến biển 72 giờ, tốc độ kéo lưới tối đa 3,5 hải lý/giờ và thời gian kéo lưới tối đa một giờ mỗi mẻ đều được bãi bỏ.

Quyết định này đáp ứng yêu cầu kéo dài nhiều năm của các hiệp hội chủ tàu, đặc biệt trong bối cảnh chi phí khai thác tăng cao. Cơ quan quản lý cho rằng hệ thống giám sát hiện đại, bao gồm thiết bị định vị VMS, nhật ký điện tử và thanh tra viên trên tàu, đủ khả năng theo dõi hoạt động khai thác mà không cần các giới hạn cứng như trước.

Tuy nhiên, giới khoa học bày tỏ lo ngại về tác động đối với nguồn lợi. Các nhà nghiên cứu thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Nghề cá Quốc gia (INIDEP) cảnh báo nguồn tôm hiện đã ở mức khai thác tối đa và khó có khả năng chịu thêm áp lực đánh bắt.

Dù vậy, quy định vẫn được thông qua theo hình thức thử nghiệm. Sau thời gian áp dụng, cơ quan chức năng sẽ đánh giá kết quả và tác động đến nguồn lợi để quyết định các bước tiếp theo. Các chuyên gia nhấn mạnh việc tăng cường giám sát và mở rộng chương trình quan sát viên trên tàu sẽ là yếu tố then chốt nhằm đảm bảo tính bền vững của nghề khai thác tôm Ác-hen-ti-na trong tương lai.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Đầu tháng 6/2026 giá nguyên liệu tôm sú ổn định so với những ngày đầu tháng 5/2026, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg ở mức 93.000 đồng/kg, giảm 2.000 đồng/kg.

Giá cá ngừ đại dương cỡ 30 con/kg đạt 103.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày đầu tháng 5/2026.

+ Tại Quảng Trị: Nhìn chung, giá nguyên liệu tôm đầu tháng 6/2026 ổn định so với đầu tháng 5/2026, cụ thể: Tôm đất (40 - 50 con/kg) đạt 400.000 đồng/kg; Tôm bộp (45 - 50 con/kg) đạt 650.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ (20 - 30 con/kg)

đạt 500.000 đồng/kg; Tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.250.000 đồng/kg; Tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 450.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày đầu tháng 6/2026 giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 288.000 đồng/kg, tăng 3.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 170.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày đầu tháng 5/2026.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 257.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 5/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)

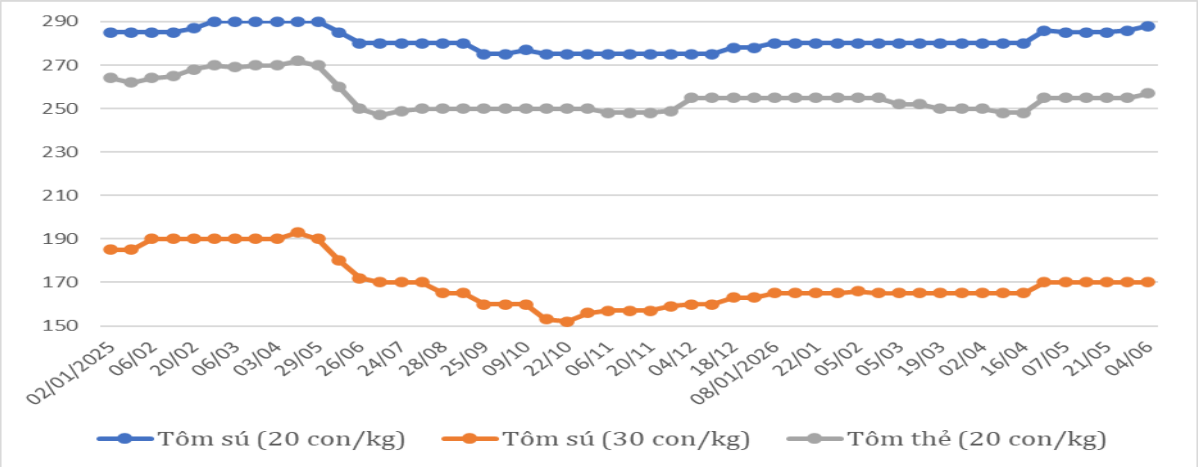

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) những ngày đầu tháng 6/2026 đạt mức 250.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 200.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày đầu tháng 5/2026.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000 đồng/kg, ổn định; Loại 2 đạt 180.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 5/2026.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 80.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày đầu tháng 5/2026.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 5/2026 đạt 1,01 tỷ USD, tăng 2,2% so với tháng 5/2025.

Trong tháng 5/2026, trong số các thị trường lớn, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ giảm mạnh tới 20,3%, Nhật Bản giảm 2% so với tháng 5/2025; Trong khi xuất khẩu sang nhiều thị trường tăng, trong đó tăng mạnh nhất là Úc với mức tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản Việt Nam đạt 4,66 tỷ USD, tăng 11% so với 5 tháng đầu năm 2025. Xuất khẩu thủy sản tới nhiều thị trường đạt tốc độ tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2025 như: Trung Quốc tăng 41,7%, Úc tăng 15,3%, Thái Lan tăng 18,2%, Bra-xin tăng 38,7%, thị trường Đài Loan tăng 27,2%...

Kết quả xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2026 là tín hiệu cho thấy ngành thủy sản vẫn giữ vững đà phục hồi ổn định. Tuy nhiên, ngành thủy sản Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều áp lực từ giá và các loại thuế, các hàng rào kỹ thuật...

Xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2025 – 2026 *(ĐVT: Triệu USD)*

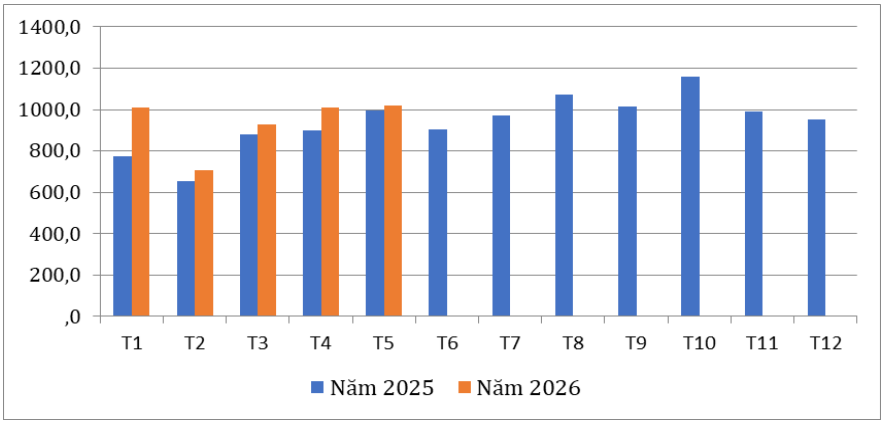

Nguồn: Cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 5/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2025 (%)	5 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
Tổng	**1.017.897**	**2,2**	**4.668.140**	**11,0**	**100**	**100**
Trung Quốc	215.955	18,1	1.166.520	41,7	24,99	19,57
Hoa Kỳ	186.576	-20,3	702.036	-8,3	15,04	18,21
Nhật Bản	137.665	-2,0	637.380	0,8	13,65	15,04
Hàn Quốc	77.726	11,0	330.933	4,6	7,09	7,52
Úc	28.790	22,5	143.375	15,3	3,07	2,96
Thái Lan	27.415	16,6	136.161	18,2	2,92	2,74
Anh	31.105	9,3	128.154	6,8	2,75	2,85
Ca-na-đa	24.432	24,0	110.407	8,3	2,37	2,42
Bra-xin	24.431	48,4	108.390	38,7	2,32	1,86
Nga	18.444	13,0	87.368	9,1	1,87	1,90
Hà Lan	17.931	-5,1	85.537	1,4	1,83	2,01
Đài Loan	17.782	-2,0	85.164	27,2	1,82	1,59
Đức	16.556	-10,7	81.039	-2,1	1,74	1,97
Hồng Kông	14.140	11,1	62.846	3,9	1,35	1,44
Thị trường khác	178.950	3,7	802.831	6,5	17,20	17,93

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA XIN-GA-PO VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của ITC, 3 tháng đầu năm 2026, Xin-ga-po nhập khẩu thủy sản với trị giá 300,39 triệu USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 3 tháng đầu năm 2026, các thị trường cung cấp thủy sản lớn cho Xin-ga-po gồm: Ma-lai-xi-a chiếm 17,08%; Trung Quốc chiếm 13,99%; In-đô-nê-xi-a chiếm 9,55%; Nhật Bản chiếm 9%; Na-Uy chiếm 7,68%; Thái Lan chiếm 4,17% trong tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của Xin-ga-po.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ tư cho Xin-ga-po, thị phần chiếm 9,21% trong tổng nhập khẩu thủy sản của Xin-ga-po 3 tháng đầu năm 2026, trị giá đạt 27,67 triệu USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Xin-ga-po nhập khẩu đến hơn 90% lương thực, thực phẩm. Nhu cầu tiêu thụ thủy sản tại Xin-ga-po rất ổn định và có xu hướng tăng đều qua các năm nhờ thu nhập của người dân cao và số lượng cao khách du lịch quốc tế. Dù là một thị trường nhỏ với dân số chỉ khoảng 5,9 triệu người (tính đến ngày 08/06/2026), người dân nơi đây rất ưa chuộng thủy sản.

Theo thống kê, trung bình, mỗi người dân Xin-ga-po tiêu thụ khoảng 22 kg thủy sản mỗi năm. Mức tiêu thụ này cao hơn mức trung bình của toàn cầu (khoảng 20 - 20,5 kg/người/năm). Người dân Xin-ga-po rất chuộng các món ăn từ biển như cua sốt ớt (chili crab), cá đuối nướng sambal, tôm chiên ngũ cốc, và các loại lẩu, súp cá...

Xin-ga-po không chỉ tiêu thụ nội địa mà còn là một thương cảng trung chuyển sầm uất. Do đó, thủy sản Việt Nam sang Xin-ga-po có cơ hội tiếp cận hệ thống logistics, chế biến sâu và mạng lưới phân phối của các tập đoàn đa quốc gia để đi sang các thị trường khó tính khác...

Hiện người tiêu dùng Xin-ga-po có thu nhập cao và ngày càng quan tâm đến các sản phẩm có chứng nhận sinh thái (MSC, ASC), sản xuất giảm phát thải carbon và có khả năng truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Cùng với nhịp sống đô thị cực kỳ bận rộn khiến nhu cầu đối với các sản phẩm thủy sản chế biến sẵn, đóng gói ăn liền, hoặc dễ dàng chế biến bằng nồi chiên không

dầu/lò vi sóng tăng mạnh...

Thời gian tới, với nhu cầu tiêu thụ thủy sản của Xin-ga-po tiếp tục tăng, thủy sản Việt Nam tại Xin-ga-po sẽ còn nhiều dư địa.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Xin-ga-po 3 tháng đầu năm 2026

Thị trường	3 tháng đầu năm 2026 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
Tổng	**300.394**	**13,7**	**100**	**100**
Ma-lai-xi-a	51.310	17,8	17,08	16,49
Trung Quốc	42.021	34,8	13,99	11,80
In-đô-nê-xi-a	28.689	8,8	9,55	9,98
Việt Nam	*27.670*	*8,8*	*9,21*	*9,62*
Nhật Bản	27.023	36,7	9,00	7,48
Na-Uy	23.075	1,7	7,68	8,59
Thái Lan	12.512	1,0	4,17	4,69
Chi-lê	8.858	-24,0	2,95	4,41
Ấn Độ	8.433	20,1	2,81	2,66
Tây Ban Nha	8.346	20,0	2,78	2,63
Úc	7.322	4,8	2,44	2,64
Hoa Kỳ	4.577	68,2	1,52	1,03
Ca-na-đa	4.261	6,9	1,42	1,51
Hàn Quốc	4.025	17,0	1,34	1,30
Đài Loan	3.800	8,5	1,27	1,32
Thị trường khác	38.472,0	5,1	12,81	13,86

Nguồn: ITC

Hàn Quốc siết chặt quy định ghi nhãn thực phẩm chế biến, caffeine và chất tạo ngọt

Chính phủ Hàn Quốc đã công bố các quy định ghi nhãn mới với yêu cầu chặt chẽ hơn đối với thực phẩm chế biến, cảnh báo hàm lượng caffeine và thông tin về chất tạo ngọt. Các doanh nghiệp thực phẩm sẽ phải tuân thủ đầy đủ các quy định này chậm nhất vào 2028.

Chính phủ Hàn Quốc đã công bố các quy định ghi nhãn mới với yêu cầu chặt chẽ hơn đối với thực phẩm chế biến, cảnh báo hàm lượng caffeine và thông tin về chất tạo ngọt. Các doanh nghiệp thực phẩm sẽ phải tuân thủ đầy đủ các quy định này chậm nhất vào năm 2028.

Theo Bộ An toàn Thực phẩm và Dược phẩm Hàn Quốc (MFDS), quy định sửa đổi về ghi nhãn và quảng cáo thực phẩm đưa ra nhiều yêu cầu mới nhằm tăng cường tính minh bạch và bảo vệ quyền được cung cấp thông tin của người tiêu dùng.

Một trong những thay đổi đáng chú ý là việc mở rộng quy định cảnh báo caffeine cao đối với tất cả thực phẩm dạng rắn có chứa guarana. Trước đây, yêu cầu này chỉ áp dụng cho đồ uống. Theo quy định mới, các sản phẩm chứa guarana vượt ngưỡng quy định phải ghi rõ cảnh báo "chứa hàm lượng caffeine cao", đồng thời công bố tổng lượng caffeine và khuyến cáo không sử dụng cho trẻ em, phụ nữ mang thai hoặc những người nhạy cảm với caffeine. Quy định này sẽ có hiệu lực từ ngày 1/1/2026.

Bên cạnh đó, các sản phẩm sử dụng các loại đường rượu (sugar alcohol) như xylitol, maltitol hoặc mannitol làm chất tạo ngọt chính sẽ phải ghi rõ tên và hàm lượng từng thành phần trên nhãn. Doanh nghiệp cũng phải bổ sung cảnh báo về khả năng gây tiêu chảy khi sử dụng quá mức các sản phẩm này.

Hàn Quốc đồng thời mở rộng phạm vi bắt buộc ghi nhãn dinh dưỡng lên 259 nhóm thực phẩm chế biến, bao gồm kem, siro, các sản phẩm sữa chế biến, bộ nguyên liệu nấu ăn (meal kit), sản phẩm từ côn trùng và nhiều nhóm thực phẩm khác. Việc áp dụng sẽ được triển khai theo lộ trình,

tùy quy mô doanh nghiệp: www.mfds.go.kr/brd/m_1105/view.do?seq=33773&page=2

Động thái này tiếp nối các cải cách ghi nhãn thực phẩm mà Hàn Quốc đã triển khai từ năm 2024. Theo đó, các sản phẩm ghi "không đường", "zero sugar" hoặc "không bổ sung đường" phải công khai việc sử dụng chất tạo ngọt và thông tin về năng lượng trên bao bì nhằm tránh gây hiểu nhầm cho người tiêu dùng.

Ngoài ra, Hàn Quốc cũng đang thúc đẩy việc áp dụng nhãn điện tử (e-label), trong đó các thông tin quan trọng như hạn sử dụng, chất gây dị ứng và điều kiện bảo quản tiếp tục được hiển thị trực tiếp trên bao bì, còn các thông tin khác có thể được cung cấp thông qua mã QR.

Các biện pháp mới được đánh giá là một phần trong nỗ lực của Hàn Quốc nhằm nâng cao tính minh bạch của thị trường thực phẩm, tăng cường bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và phù hợp với xu hướng quản lý thực phẩm dựa trên cơ sở khoa học.

Lưu ý:
Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.
Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.